

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**Tên đề tài:**

**ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN -  
THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM**

**Mã số: ĐH 2016 - TN08 - 03**

**Chủ nhiệm đề tài: *ThS. Nguyễn Ngọc Hoa***

**Thái Nguyên, tháng 10 năm 2018**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

Tên đề tài:

**ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN -  
THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM**

Mã số: ĐH 2016 - TN08 - 03

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

*ThS. Nguyễn Ngọc Hoa*

**Thái Nguyên, tháng 10 năm 2018**

## **THÀNH VIÊN THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

### **1. Những thành viên tham gia nghiên cứu đề tài**

- PGS. TS Trần Nhuận Kiên - Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- TS. Nguyễn T. Phương Hào - Khoa Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế và QTKD
- ThS. Trần Văn Dũng - Khoa Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế và QTKD

### **2. Đơn vị phối hợp chính**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

## MỤC LỤC

THÀNH VIÊN THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH .....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....	v
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	viii
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS.....	x
<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>12</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	12
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	14
2.1. Mục tiêu chung.....	14
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	14
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	14
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	14
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	14
4. Bố cục của đề tài .....	15
<b>Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC</b>	
<b>TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN</b>	
<b>- THÀNH THỊ .....</b>	<b>16</b>
1.1. Cơ sở lý luận về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	16
1.1.1. Những vấn đề lý luận về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	16
1.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	17
1.1.3. Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	18
1.1.4. Những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	21
1.2. Những lý luận về bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	25
1.2.1. Khái niệm về bất bình đẳng thu nhập .....	25
1.2.2. Đo lường bất bình đẳng thu nhập.....	29
1.2.3. Một số quan điểm lý luận về bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	32
1.3. Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị .....	34

1.4. Các nghiên cứu có liên quan về tác động của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	36
1.4.1. Ngoài nước .....	36
1.4.2. Trong nước .....	38
<b>Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>40</b>
2.1. Câu hỏi nghiên cứu .....	40
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	40
2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	40
2.2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu.....	42
2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu .....	43
2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu .....	49
2.3.1. Các chỉ tiêu phản ánh thu nhập .....	49
2.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh bất bình đẳng .....	50
2.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh xu thế hội nhập quốc tế.....	51
<b>Chương 3: ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM.....</b>	<b>52</b>
3.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.....	52
3.1.1. Thực trạng thu hút FDI theo quy mô vốn đầu tư .....	52
3.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư .....	56
3.1.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế .....	57
3.1.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo vùng .....	59
3.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam .....	60
3.2.1. Thực trạng bất bình đẳng chung.....	60
3.2.2. Bất bình đẳng theo vùng kinh tế - xã hội .....	62
3.2.3. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	63
3.3. Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam .....	69
3.3.1. Thống kê mô tả của các biến số sử dụng trong mô hình.....	69
3.3.2. Kết quả mô hình hồi quy.....	70

<b>Chương 4: MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH NHẪM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN - THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM</b> .....	74
4.1. Định hướng về thu hút FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	74
4.1.1. Định hướng chung về thu hút FDI.....	74
4.1.2. Định hướng về giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị trong những năm tới .....	75
4.2. Giải pháp nhằm thu hút FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	77
4.2.1. Nhóm giải pháp thu hút FDI .....	77
4.2.2. Nhóm giải pháp nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.....	79
<b>KẾT LUẬN</b> .....	82
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	83
<b>PHỤ LỤC</b> .....	86

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1.	Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.1a) và (2.1b).....	44
Bảng 2.2.	Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.2).....	45
Bảng 2.3.	Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.3a) và (2.3b).....	46
Bảng 2.4.	Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.4).....	48
Bảng 2.5.	Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.5).....	48
Bảng 3.1.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2016 .....	57
Bảng 3.2.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng kinh tế .....	59
Bảng 3.3.	Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị phân theo hoạt động kinh tế .....	68
Bảng 3.4.	Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị phân theo nghề nghiệp .....	68
Bảng 3.5.	Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị theo dân tộc .....	69
Bảng 3.6.	Thống kê mô tả của các biến số sử dụng trong mô hình .....	69
Bảng 3.7.	Kết quả ước lượng mô hình hồi quy.....	71
Bảng 4.1.	Chuẩn nghèo của Việt Nam qua các giai đoạn.....	76
Bảng 4.2.	Một số chỉ tiêu về chênh lệch giàu nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn .....	77

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1998-2016 .....	52
Biểu đồ 3.2.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ năm 1988-2016 .....	56
Biểu đồ 3.3.	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập .....	60
Biểu đồ 3.4.	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2016.....	61
Biểu đồ 3.5.	Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng giai đoạn 2002-2016 .....	62
Biểu đồ 3.6.	Hệ số GINI phân theo vùng giai đoạn 2002-2016 .....	63
Biểu đồ 3.7.	Hệ số Gini của Việt Nam theo nông thôn và thành thị .....	63
Biểu đồ 3.8.	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chia theo khu vực nông thôn - thành thị ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012 .....	64
Biểu đồ 3.9.	Cơ cấu thu nhập BQĐN chia theo nguồn thu và khu vực nông thôn - thành thị giai đoạn 2002-2016.....	64
Biểu đồ 3.10.	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo 5 nhóm thu nhập giữa nông thôn và thành thị.....	66
Biểu đồ 3.11.	Hệ số chênh lệch giàu nghèo và mức chênh lệch tuyệt đối theo 5 nhóm thu nhập của nông thôn - thành thị giai đoạn 2002-2016 ....	66



**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT***Tiếng Việt*

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa đầy đủ tiếng Việt</b>
BQĐN	Bình quân đầu người
CNXD	Công nghiệp xây dựng
CP	Chính phủ
DV	Dịch vụ
ĐLC	Độ lệch chuẩn
ĐVT	Đơn vị tính
GTLN	Giá trị lớn nhất
GTNN	Giá trị nhỏ nhất
GTTB	Giá trị trung bình
NĐ - CP	Nghị định - Chính phủ
NLTS	Nông lâm thủy sản
NSNN	Ngân sách nhà nước
TCTK	Tổng cục Thống kê

*Tiếng Anh*

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa đầy đủ tiếng Anh</b>	<b>Nghĩa đầy đủ tiếng Việt</b>
BOT	Build - Operate - Transfer	Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao
BT	Build - Transfer	Xây dựng - Chuyển giao
CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FEM	Fixed Effects Model	Mô hình hiệu ứng cố định
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
M&A	Mergers and Acquisitions	Mua lại và sáp nhập
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
REM	Random Effects Model	Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp Quốc
VHLSS	Vietnam Household Living Standard Survey	Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.
- Mã số: ĐH 2016 - TN08 - 03
- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Ngọc Hoa
- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: 01/2016 - 12/2017

### 2. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung

Phân tích thực trạng tác động của nguồn vốn FDI đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đưa ra những gợi mở chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn vốn FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa được cơ sở lý luận về FDI, bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị và tác động của vốn FDI đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.
- Phân tích, đánh giá được thực trạng thực hiện vốn FDI và bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.
- Chỉ ra được nguồn vốn FDI tác động của đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam như thế nào
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn vốn FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.

### 3. Tính mới và tính sáng tạo

Đề tài tổng hợp, phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam. Từ đó đánh giá ảnh hưởng của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam. Nghiên cứu về thực trạng thu hút FDI hoặc bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị đã có một số nghiên cứu trước đây. Nhưng nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị thì chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam đề cập tới.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI, bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, tác động của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, nghiên cứu đã tìm hiểu:

- Giới thiệu một cách cơ bản về khái niệm, đặc điểm, phân loại, những tác động của FDI tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Khái niệm, đo lường bất bình đẳng, ảnh hưởng của bất bình đẳng tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực trạng thu hút FDI và bất bình đẳng nông thôn - thành thị tại Việt Nam

Từ thực trạng nghiên cứu ở trên, kết hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thu hút FDI như cần chuyển dần sang coi trọng cơ cấu và chất lượng FDI, thu hút FDI có hàm lượng carbon thấp, thu hút và khai thác hiệu quả FDI công nghệ hiện đại, thu hút FDI nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Một số giải pháp nhằm làm giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị như đẩy mạnh quá trình đổi mới thể chế, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản, đa dạng hóa nguồn thu nhập ở nông thôn,...

## 5. Sản phẩm

- Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Phương Hào (2017), “Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 507, tr. 40 -42.
- Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Thúy Vân (2017), “Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài Chính*, 670, tr. 76 -78.
- Một phần của NCS: Đề cương Luận án tiến sĩ, nội dung seminar.
- Báo cáo phân tích ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam

## 6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo bổ ích cho HĐND, UBND các tỉnh trong cả nước về việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và làm giảm bất bình đẳng khu vực nông thôn - thành thị.
- Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của thầy và trò trong các Trường Đại học, Học viện, Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đào tạo về ngành kinh tế.

*Ngày 10 tháng 10 năm 2018*

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Chủ nhiệm đề tài**

*ThS. Nguyễn Ngọc Hoa*

## **INFORMATION ON RESEARCH RESULTS**

### **1. General information:**

- Project title: Effects of Foreign Direct Investment on income inequality between rural and urban areas in Viet Nam
- Code number: **ĐH 2016 - TN08 - 03**
- Coordinator: Nguyen Ngoc Hoa, Master.
- Implementing institution: University of Economics and Business Administration
- Duration: 1/2016-12/2017

### **2. Objective(s)**

#### ***2.1. General objective***

The research analyzes the impact of FDI on income inequality between rural and urban areas in Viet Nam. Basing on the results the study recommends several implications to enhance the quality of FDI and reduce income inequality in Viet Nam

#### ***2.2. Specific objectives***

- Enriching literature reviews of the impact of FDI and income inequality in Viet Nam. Furthermore, the study provides empirical evidence of effects of FDI on income inequality in both rural and urban arrears in Vietnam
- Analyzing and assessing the existing reviews of FDI and income inequality between rural and urban arrears in Vietnam
- The research focuses on the impact of FDI on income inequality between rural and urban areas in Vietnam
- Proposing recommendations to enhance the quality of FDI and reduce income inequality between rural and urban areas in Vietnam

### **3. The new scientific findings**

The project synthesizes and analyzes the existing literature of FDI attraction into Vietnam, and income inequality between rural and urban areas in Vietnam. Addition, the project evaluates the impact of FDI on income inequality between rural and urban areas in Vietnam. Although there are several empirical studies on the existing attraction of FDI and income inequality between rural and urban areas, the impact of FDI on income inequality between rural and urban areas in Vietnam is still limited.

### **4. Research results**

The project has researched the theories and literature reviews of FDI and income inequality between rural and urban areas. Additionally, the project

evaluated the impact of FDI on income inequality between rural and urban areas in Vietnam. The results of the project followed:

- Introducing the foundation of concepts, characteristics, categories of effects of FDI on socio-economic development
- Providing the definitions, measurement of income inequality and the impact of income inequality on socio-economic development
- Providing the existing literature on FDI inflows and income inequality between rural and urban areas in Vietnam

Basing on the empirical results, the project also proposes several recommendations to attract FDI inflows and to focus mainly on the structure and quality of FDI such as attracting more FDI inflows with lower Carbon emissions, advanced technologies, and higher quality of human resource. In addition, the project proposes recommendations to reduce income inequality between rural and urban areas and foster institutional reform and to foster agricultural goods or to diversify income sources in rural areas.

## **5. Products**

- Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Phương Hảo (2017), “Income inequality between rural and urban areas in Vietnam”, *Asia -Pacific Economic Review*, 507, tr. 40 -42.
- Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Thúy Vân (2017), “Assessing the existing attraction of FDI inflows in Vietnam”, *Review of Finance*, 670, tr. 76 -78.
- The project contained several information from outlines of the approved desertation
- Analysis report Effects of Foreign Direct Investment on income inequality between rural and urban areas in Viet Nam.

## **6. Transfer alternatives of research results adaptability**

- The research results are a useful reference for the People's Councils and People's Committees of the provinces in Vietnam to attract FDI and reduce income inequality between rural and urban areas.
- The research results might be applied in teaching and researching for lecturers and students in Universities, Academies, Colleges, and vocational secondary schools in the fields of economics.

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam bắt đầu từ những năm 1980 thông qua các liên doanh khai thác, thăm dò dầu khí, trồng cao su... Ngày 29 tháng 12 năm 1987, Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tiên được Quốc hội Việt Nam thông qua, hoạt động của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chính thức được triển khai và mở rộng. Cuối năm 2006, sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên nhanh chóng, góp phần quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng của một số ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề xã hội và hội nhập kinh tế toàn cầu.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế. Đây là nguồn vốn có vai trò trực tiếp tác động đến phát triển kinh tế Việt Nam cả về số lượng và chất lượng. Theo Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2015 khu vực FDI đóng góp 18,59% giá trị tổng sản phẩm trong nước; chiếm 19,16% giá trị tài sản cố định của toàn khu vực doanh nghiệp; đã giải quyết việc làm cho 1,22 triệu lao động (2005), 2,327 triệu lao động (2016). Một trong những đóng góp quan trọng nữa của khu vực FDI là chuyên giao công nghệ. Ngoài ra, FDI cũng góp phần mở rộng hợp tác đầu tư với các nước và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra những tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Một trong những tác động của FDI là có thể tác động đến bất bình đẳng xã hội. Tăng trưởng kinh tế đã chia sẻ lợi ích cho đông đảo các tầng lớp xã hội, trong đó có cả người nghèo, các nhóm xã hội yếu thế. Tuy nhiên vẫn còn những khác biệt, không công bằng, do có những nhóm xã hội được hưởng lợi nhiều hơn so với nhóm khác. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập ngày càng gia tăng trong hơn hai thập kỷ đổi mới và hội nhập quốc tế do nguồn vốn FDI tập trung nhiều vào các vùng kinh tế

trọng điểm. Việc chuyển đổi sử dụng đất cho các dự án đầu tư nước ngoài cũng khiến cho hàng vạn lao động bị ảnh hưởng trực tiếp do sản xuất bị mất đất...Số liệu thống kê cho thấy, tình trạng bất bình đẳng thu nhập ngày càng gia tăng trong hơn hai thập kỷ Đổi mới và hội nhập quốc tế do nguồn vốn FDI tập trung nhiều vào các vùng kinh tế trọng điểm, theo công bố của Tổng cục Thống kê, hệ số GINI tăng từ 0,329 (năm 1993), 0,35 (năm 1998) và lên tới 0,436 (năm 2016). Sự gia tăng bất bình đẳng này chủ yếu gây ra bởi sự gia tăng chênh lệch thu nhập, nghèo đói. Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê cho thấy có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn (năm 2002 khoảng cách là 2,26 lần; năm 2016 khoảng cách là 1,79 lần). Mức chênh lệch tuyệt đối về thu nhập giữa 2 khu vực này lại đang có xu hướng tăng lên (năm 2002 là 347 nghìn đồng; đến năm 2016 là 1.931 nghìn đồng). Như vậy, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam trong những năm qua.

Trên thế giới đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu về vấn đề này như: *Nghiên cứu về tác động của FDI tới bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc* của tác giả Furong Jin (năm 2009); *Nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập của 119 nước từ năm 1993 - 2002* của tác giả Changkyu Choi (2006); *Nghiên cứu tác động của FDI đến bất bình đẳng thu nhập* của tác giả Feenstra and Hanson (1997)... Tại Việt Nam, có rất nhiều bài viết chuyên ngành, đề tài nghiên cứu đánh giá về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế như : *Mô hình phân tích mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế* của tác giả Hồ Đắc Nghĩa (2014) ; *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối việc chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng Đồng Bằng Bắc Bộ* của tác giả Bùi Thúy Vân (2011)... Hoặc đề tài nghiên cứu về bất bình đẳng thu nhập như: *Tác động của hội nhập quốc tế đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam* của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2012), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam* của Nguyễn Thị Huệ (2016),... Tuy nhiên, có rất ít thảo luận, nghiên cứu về tác động của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị. Vì những lý

do trên, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn đề tài “*Ảnh hưởng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam*”.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đưa ra những gợi mở chính sách nhằm thu hút vốn FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về FDI, bất bình đẳng thu nhập và tác động của vốn FDI đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút và sử dụng vốn FDI; bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.

- Chỉ ra vốn FDI tác động đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam như thế nào.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn FDI nhằm tăng trưởng, phát triển nền kinh tế tốt đồng thời giảm bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị tại Việt Nam.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, một quốc gia đã thu hút được lượng vốn FDI lớn trong quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về thời gian: Nghiên cứu qua số liệu thứ cấp giai đoạn từ 2002 đến 2016.

Số liệu thứ cấp được lấy chủ yếu từ trang web của Tổng cục Thống kê nên có độ trễ so với thời gian thực tế, do vậy số liệu chỉ được cập nhật đến năm 2016.

- Về nội dung: Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa vốn FDI và tình trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị ở Việt Nam.



#### **4. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, nội dung của đề tài gồm 4 chương:

**Chương 1:** Cơ sở khoa học về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

**Chương 2:** Phương pháp nghiên cứu và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

**Chương 3:** Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam

**Chương 4:** Một số gợi ý chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam.

## Chương 1

# CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN - THÀNH THỊ

### 1.1. Cơ sở lý luận về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### 1.1.1. Những vấn đề lý luận về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”.

Lợi ích lâu dài được hiểu là khi tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nhà đầu tư thường đặt ra các mục tiêu lợi ích dài hạn. Mục tiêu lợi ích đòi hỏi phải có một quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp.

Quyền quản lý thực sự doanh nghiệp (còn gọi là quyền kiểm soát doanh nghiệp) là quyền tham gia vào các quyết định quan trọng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như thông qua chiến lược hoạt động của doanh nghiệp, thông qua và phê chuẩn kế hoạch hành động do người quản lý của doanh nghiệp đề ra, quyết định việc phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp, quyết định phần vốn góp giữa các bên, tức là quyền ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sống còn của doanh nghiệp.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), FDI được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ lâu dài với một doanh nghiệp đặc biệt là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách: Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; tham gia vào một doanh nghiệp mới; cấp tín dụng dài hạn (>5 năm); quyền kiểm soát - nắm từ 10% cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trở lên. [2]

Có thể thấy khái niệm về FDI của IMF và OECD đều nhấn mạnh mục tiêu thực hiện các lợi ích dài hạn của một chủ đầu tư cư trú tại một nước, được gọi là nhà đầu tư trực tiếp thông qua một chủ thể cư trú khác, gọi là doanh nghiệp nhận

đầu tư trực tiếp. Mục tiêu lợi ích dài hạn đòi hỏi phải có một quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp, đồng thời nhà đầu tư có mức độ ảnh hưởng nhất định đối với việc quản lý doanh nghiệp này.

*Theo Tổ chức thương mại Thế giới (WTO):*

FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong trường hợp đó, nhà đầu tư thường được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con”

*Theo Ủy ban Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD):*

FDI là một khoản đầu tư bao gồm mối quan hệ dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế trong doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài.

*Theo Luật Đầu tư Việt Nam (2005)*

Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư tham gia quản lý hoạt động đầu tư (Mục 2 - Điều 3). Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam bằng tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật này (Mục 12 - Điều 3).

Từ các khái niệm trên, tác giả đưa ra kết luận: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là quá trình di chuyển vốn mang tính chất dài hạn từ quốc gia này sang quốc gia khác. Trong đó nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư một tỷ lệ vốn nhất định và trực tiếp tham gia quản lý sản xuất kinh doanh, nhằm thu được lợi ích lâu dài về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.”

### **1.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm cơ bản sau:

- FDI là loại hình chu chuyển vốn quốc tế, chủ sở hữu vốn tiến hành hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có nghĩa là doanh nghiệp tiếp nhận vốn FDI không phụ thuộc vào quốc gia của chủ đầu tư.

- FDI có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như tiền mặt, đất đai, máy móc, thiết bị, phát minh, sang chế, bí quyết công nghệ, thương hiệu.

- FDI là loại hình đầu tư trực tiếp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền điều hành doanh nghiệp nhận vốn. Quyền này phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư vào vốn pháp định. Trong trường hợp góp 100% vốn pháp định thì nhà đầu tư có toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vốn FDI có một mức độ tối thiểu và mức độ tối đa mà chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp. Mức độ này có thể khác nhau tùy theo Luật Đầu tư nước ngoài của từng nước. Thu nhập của chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lãi (lỗ) được phân chia giữa các chủ đầu tư theo tỷ lệ vốn góp.

- FDI là loại hình đầu tư dài hạn và trực tiếp, không phải là vốn vay. Nguồn vốn này không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu mà còn có thể được bổ sung trong quá trình đầu tư của các bên nước ngoài.

- Vốn FDI thường di chuyển vào các lĩnh vực, địa bàn có nhiều ưu tiên và lợi thế của nước chủ nhà, nhằm tối đa hóa tất cả các lợi ích có thể có khi thực hiện đầu tư, cuối cùng nhằm thu được lợi nhuận cao nhất.

- Vốn FDI tác động tới nền kinh tế của nước nhận đầu tư mang hai mặt tính hai mặt đối lập nhau là tích cực và tiêu cực. Vốn FDI sẽ mang đến những tác động tích cực nếu nguồn vốn này bao gồm các công nghệ phù hợp và tiên tiến vào nước nhận đầu tư, từ đó góp phần nâng cao trình độ công nghệ, nguồn nhân lực và trình độ quản lý của nước nhận đầu tư. Ngược lại, vốn FDI mang đến tác động tiêu cực nếu nguồn vốn này đa số chỉ bao gồm các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, sử dụng lãng phí nguồn tài nguyên của nước tiếp nhận đầu tư.

### ***1.1.3. Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài***

\* ***Phân theo mục đích đầu tư***, đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm đầu tư theo chiều ngang và đầu tư theo chiều dọc:

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều ngang* là việc một công ty tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài vào chính ngành sản xuất mà họ đang có lợi thế cạnh tranh. Với lợi thế này, họ muốn tìm kiếm lợi nhuận cao hơn ở nước ngoài.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều dọc* là hình thức đầu tư với mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào rẻ như lao động,

đất đai của nước nhận đầu tư. Đây là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển.

**\* Phân theo hình thức sở hữu, đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm:**

**Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:** Đây là một văn bản được ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư trong nước (nước nhận đầu tư) để tiến hành một hay nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước chủ nhà trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh mà không thành lập một công ty, xí nghiệp hay không ra đời một tư cách pháp nhân mới nào.

Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài này có đặc điểm.

+ Cả hai bên cùng hợp tác kinh doanh trên cơ sở văn bản hợp đồng đã ký kết giữa các bên về sự phân định trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ.

+ Không thành lập một pháp nhân mới, tức là không cho ra đời một công ty mới.

+ Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do hai bên thoả thuận, phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và sự cần thiết để hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

Vấn đề vốn kinh doanh không nhất thiết phải được đề cập trong văn bản hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đây là một hình thức đơn giản, dễ thực hiện, do đó thích hợp với giai đoạn đầu mở cửa cho đầu tư FDI.

**Hình thức công ty hay xí nghiệp liên doanh:** Xí nghiệp hay công ty liên doanh được thành lập giữa một bên là một thành viên của nước nhận đầu tư và một bên là các chủ đầu tư ở nước khác tham gia. Một xí nghiệp liên doanh có thể gồm hai hoặc nhiều bên tham gia liên doanh. Đặc điểm của hình thức liên doanh này là:

+ Cho ra đời một công ty hay một xí nghiệp mới, với tư cách pháp nhân mới và được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Thời gian hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý của công ty, xí nghiệp liên doanh được quy định tùy thuộc vào luật pháp cụ thể của mỗi nước.

+ Các bên tham gia liên doanh phải có trách nhiệm góp vốn liên doanh, đồng thời phân chia lợi nhuận và rủi ro theo tỉ lệ góp vốn.

Hình thức này ưu việt hơn hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh do sự gắn bó trách nhiệm và quyền hạn chặt chẽ hơn giữa các bên. Tuy nhiên, nó chỉ thích hợp

trong giai đoạn đầu của quá trình thu hút vốn FDI, thích hợp với những lĩnh vực đầu tư bắt buộc cần phải có sự tham gia liên doanh của nước chủ nhà. Đó là các dự án lớn ở các ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng, các dự án nông - lâm nghiệp, các dự án sử dụng nhiều tài nguyên.

**Hình thức công ty hay xí nghiệp 100% vốn từ nước ngoài:** Đây là hình thức các công ty hay xí nghiệp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức cá nhân nước ngoài và do bên nước ngoài tự thành lập, tự quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Đặc điểm của các công ty này là:

+ Được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn và là một pháp nhân mới ở nước nhận đầu tư.

+ Hoạt động dưới sự chi phối của Luật pháp nước nhận đầu tư

**Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B - O - T):** là văn bản ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình) và kinh doanh một thời gian nhất định để thu hồi vốn, sau đó chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ công trình cho nước chủ nhà.

B - T - O và B - T là các hình thức phái sinh của B - O - T , theo đó quy trình xây dựng, khai thác, chuyển giao được đảo lộn trật tự. Các hình thức này có đặc điểm cơ bản:

+ Một bên ký kết phải là Nhà nước

+ Lĩnh vực đầu tư là các công trình kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu, cảng, sân bay, bệnh viện, nhà máy sản xuất,...

+ Bắt buộc đến thời hạn phải chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước.

**Công ty cổ phần có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài,** là doanh nghiệp trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần khác nhau được gọi là cổ phần, các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân có số lượng tối đa không hạn chế, từ ba trở lên. Ở một số quốc gia, công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo cách: Thành lập mới, cổ phần hóa doanh nghiệp FDI (doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) đang hoạt động, mua lại cổ phần của doanh nghiệp trong nước cổ phần hóa.

**Mua lại và sáp nhập (M&A)**, là hình thức đầu tư mà các nhà đầu tư chủ yếu tiến hành đầu tư thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài.

**\*Phân theo tính chất dòng vốn**

**Vốn chứng khoán:** Nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cổ phần do một công ty trong nước phát hành ở một mức đủ lớn để có quyền tham gia vào các quyết định quản lý của công ty.

**Vốn tái đầu tư:** Doanh nghiệp có vốn FDI có thể dùng lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh trong quá khứ để đầu tư thêm.

**Vốn vay nội bộ hay giao dịch nợ nội bộ:** Giữa các chi nhánh hay công ty con trong cùng một công ty đa quốc gia có thể cho nhau vay để đầu tư hay mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của nhau.

**\* Phân theo mục tiêu của nhà đầu tư**

**Vốn tìm kiếm tài nguyên:** Đây là các dòng vốn nhằm khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên rẻ và dồi dào ở nước tiếp nhận, khai thác nguồn lao động có thể kém về kỹ năng nhưng giá thấp hoặc khai thác nguồn lao động kỹ năng dồi dào. Nguồn vốn loại này còn nhằm mục đích khai thác các tài sản sẵn có thương hiệu ở nước tiếp nhận (như các điểm du lịch nổi tiếng). Nó cũng còn nhằm khai thác các tài sản trí tuệ của nước tiếp nhận. Ngoài ra, hình thức vốn này còn nhằm tranh giành các nguồn tài nguyên chiến lược để khởi loạt vào tay đối thủ cạnh tranh.

**Vốn tìm kiếm hiệu quả:** Đây là nguồn vốn nhằm tận dụng giá thành đầu vào kinh doanh thấp ở nước tiếp nhận như giá nguyên liệu rẻ, giá nhân công rẻ, giá các yếu tố sản xuất như điện nước, chi phí thông tin liên lạc, giao thông vận tải, mặt bằng sản xuất kinh doanh rẻ, thuế suất ưu đãi, ...

**Vốn tìm kiếm thị trường:** Đây là hình thức đầu tư nhằm mở rộng thị trường hoặc giữ thị trường khỏi bị đối thủ cạnh tranh giành mất. Ngoài ra, hình thức đầu tư này còn nhằm tận dụng các hiệp định hợp tác kinh tế giữa nước tiếp nhận với các nước và khu vực khác, lấy nước tiếp nhận làm bàn đạp để thâm nhập vào các thị trường khu vực và toàn cầu.

#### **1.1.4. Những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài**

##### **1.1.4.1. Những tác động tích cực**

**\* Đối với nước chủ đầu tư**

Đối với nước chủ đầu tư bỏ vốn ra nước ngoài thì FDI có thể mang lại những lợi ích cơ bản sau:

FDI góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: Phần lớn các nước chủ đầu tư là những nước công nghiệp phát triển và một số nước công nghiệp mới. Các nước này đang phải đối mặt với sự giảm sút về hiệu quả tăng theo quy mô do thị trường đã phát triển cao. Do vậy, đầu tư ra nước ngoài sẽ sử dụng được nguồn vốn dư thừa trong nước, mở rộng thị trường quốc tế, tận dụng được những lợi thế về các yếu tố sản xuất rẻ và các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư nước ngoài tại nước nhận đầu tư. Trên cơ sở đó, giảm giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất.

FDI góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm: FDI giúp các nước chủ đầu tư có thể mở rộng khu vực ảnh hưởng về sức mạnh kinh tế và chính trị trên thị trường quốc tế. Thông qua các công ty con, nhà máy được xây dựng ở nước nhận đầu tư, các chủ đầu tư dễ dàng hơn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ nước ngoài và tránh được các hàng rào bảo hộ mậu dịch các nước.

Tác dụng này còn giúp các nhà đầu tư khắc phục được tình trạng lão hóa sản phẩm. Khi các công nghệ, máy móc đã phát triển tới trình độ cao và có thể bão hòa hoặc lão hóa tại quốc nội, họ có thể chuyển giao chúng tới những nước tiếp nhận đầu tư để kéo dài hoặc phục sinh vòng đời của sản phẩm để tiếp tục thu lợi. Đây còn là điều kiện giúp các nhà đầu tư có thể nhanh chóng đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều chỉnh cơ cấu sản xuất cũng như cơ cấu sản phẩm hợp lý.

FDI góp phần đảm bảo nguồn nguyên liệu, nó cho phép các nhà đầu tư xây dựng, mở rộng, ổn định và phát triển thị trường nguyên liệu với giá cả hợp lý để bù đắp cho sự khan hiếm các nguyên liệu trong nước. Tác dụng này được thực hiện thông qua việc đầu tư vào các lĩnh vực khai thác nguyên liệu ở các nước chậm hoặc đang phát triển và thường được thực hiện bởi các nước công nghiệp phát triển khan hiếm nguyên liệu. Hình thức đầu tư thường là theo chiều dọc, trong đó các công ty con được đầu tư ở nước ngoài có trách nhiệm khai thác nguyên, nhiên liệu của các nước tiếp nhận đầu tư để cung cấp đầu vào và tiếp tục hoàn thiện, chế biến sản phẩm hoặc đáp ứng các nhu cầu sản xuất kinh doanh khác của công ty mẹ.

FDI giúp các chủ đầu tư phân tán rủi ro: một nguyên tắc cơ bản của quản lý rủi ro là càng đa dạng hóa kinh doanh thì rủi ro càng được loại bỏ. FDI giúp các chủ đầu tư tiến hành đa dạng hóa đầu vào, đa dạng hóa thị trường và đa dạng hóa sản



phẩm. Hơn thế nữa, khi đa dạng hóa thị trường quốc tế thì do môi trường, chu kỳ chính trị, kinh tế của các nước thường không đồng nhất nhau nên sẽ giúp các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài giảm thiểu rủi ro.

FDI giúp các công ty đa quốc gia tận dụng khác biệt về thuế giữa các nước để tăng lợi nhuận: trong quan hệ kinh doanh với nhau, các công ty con ở nước có suất thuế (như thuế thu nhập doanh nghiệp) cao sẽ sử dụng các nghiệp vụ như tăng giá đầu vào hoặc giảm giá đầu ra nhằm chuyển một phần lợi nhuận của mình sang các công ty con khác (hoặc cùng công ty mẹ) ở nước có thuế suất thấp hơn để giảm mức thuế phải đóng. Kết quả là tổng lợi nhuận sau thuế của các công ty sẽ tăng.

**\* Đối với nước tiếp nhận đầu tư**

Để phát triển kinh tế, các nước đang phát triển trước hết cần phải đương đầu với sự thiếu vốn gay gắt và các nguồn lực cần thiết cho sự phát triển, việc tiếp nhận FDI có những ưu điểm sau đây:

FDI thường đi kèm với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, chuyển giao các bí quyết công nghệ tiên tiến. Nhờ điều này mà năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực ở nước tiếp nhận đầu tư ngày càng tăng. Bên cạnh đó, việc chuyển giao công nghệ đã tạo ra môi trường cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp khác cũng phải nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình.

Thông qua FDI, các công ty của nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận các kỹ năng, phương pháp quản lý, cách thức điều hành tiên tiến của các công ty đa quốc gia.

Thực hiện FDI tại các nước tiếp nhận đầu tư, các công ty đa quốc gia sử dụng lao động tại địa phương. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ, kỹ năng và tri thức của họ.

Các nước tiếp nhận FDI thu được nhiều lợi ích từ hoạt động nghiên cứu, triển khai và phát triển. Vì vậy, các nước này đã khuyến khích các công ty nước ngoài thành lập các chi nhánh nghiên cứu và phát triển ở nước họ.

Hoạt động FDI vào các nước đang phát triển sẽ giúp doanh nghiệp ở các nước này tiếp cận với thị trường thế giới thông qua liên doanh và mạng sản xuất cung ứng trong khu vực và toàn cầu

FDI thúc đẩy kinh tế tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. Khi thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia, không chỉ doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty đa quốc gia mà ngay cả những doanh nghiệp khác trong nước có quan hệ làm ăn với doanh nghiệp đó cũng sẽ tham gia vào quá trình phân công lao động khu vực. Vì vậy, nước tiếp nhận đầu tư sẽ có cơ hội tiếp cận và tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu, thuận lợi cho đẩy mạnh xuất khẩu.

#### *1.1.4.2. Những tác động tiêu cực*

##### *\* Đối với nước chủ đầu tư*

FDI có thể gây ra rủi ro cao nếu môi trường kinh tế, chính trị của nước tiếp nhận đầu tư có nhiều bất trắc.

FDI có thể tạo ra những cuộc di chuyển vốn ồ ạt. Vì vậy sẽ làm mất cân đối trầm trọng về cán cân thanh toán, giảm mạnh nguồn vốn đầu tư phát triển trong nước.

FDI có thể gây ra chảy máu chất xám, công nghệ và có thể dẫn tới khả năng mất vị thế độc quyền hoặc dẫn đầu về công nghệ trong những lĩnh vực có tham gia đầu tư nước ngoài.

FDI có thể tạo ra đối thủ cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm xuất khẩu cũng như những sản phẩm tiêu thụ ngay trong nước đối với chính bản thân các nhà đầu tư. Chính vì vậy, FDI có thể gây ra tác động tiêu cực đối với sản phẩm trong nước và làm giảm việc làm.

##### *\* Đối với nước tiếp nhận đầu tư*

Do mục tiêu lớn nhất của các nhà đầu tư là lợi nhuận nên FDI chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực, các vùng có điều kiện thuận lợi và có thể mang lại tỷ suất lợi nhuận cao mà không chú ý tới những lĩnh vực khác mặc dù chúng có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Vì vậy, FDI có thể làm cho cơ cấu ngành, vùng, sản phẩm của nước tiếp nhận đầu tư phát triển không đồng đều, bất hợp lý hoặc mất cân đối nghiêm trọng.

Do các công ty nước ngoài bị cưỡng chế, phải bảo vệ môi trường theo các quy định chặt chẽ ở các nước phát triển, nên thông qua FDI họ sẽ xuất khẩu những ngành sản xuất tổn hại đến môi trường sang các nước mà luật bảo vệ môi trường và các biện pháp cưỡng chế lỏng lẻo. Như vậy, FDI dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan, huỷ hoại tài nguyên môi trường ở các nước nhận đầu tư.

FDI có thể tạo ra các đối thủ cạnh tranh quá gay gắt đối với các nhà đầu tư trong nước, nếu không có sự chuẩn bị hợp lý thì sản xuất của nước tiếp nhận đầu tư sẽ bị giảm sút hoặc phá sản.

Các chủ đầu tư nước ngoài (thường là các công ty đa quốc gia) nên rất dày dặn kinh nghiệm và có nhiều cách thức để né tránh sự quản lý của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận. Do đó, chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư rất khó kiểm soát tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp FDI. Điều này có thể dẫn tới tình trạng nhà nước bị thất thu từ khu vực có đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nội địa tham gia vào khu vực này có thể bị đối xử bất bình đẳng, thậm chí bị phá sản.

Nước tiếp nhận đầu tư có thể phải những kỹ thuật lạc hậu và máy móc cũ kỹ. Tuy nhiên, rất khó để tính được giá trị thực của những kỹ thuật và máy móc đó. Do vậy, doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư thường bị thiệt hại trong việc phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

## **1.2. Những lý luận về bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

### ***1.2.1. Khái niệm về bất bình đẳng thu nhập***

Phân phối là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội bao gồm: sản xuất, phân phối trao đổi và tiêu dùng. Tất cả các khâu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó sản xuất đóng vai trò quyết định, các khâu khác phụ thuộc vào sản xuất, nhưng chúng có tác động trở lại đối với sản xuất cũng như ảnh hưởng qua lại với nhau.

Phân phối theo nghĩa chung nhất được hiểu là việc chia các nhân tố sản xuất, các nguồn lực đầu vào trong một quá trình sản xuất và chia các kết quả sản xuất, các sản phẩm đầu ra trong quá trình tái sản xuất xã hội. Phân phối thu nhập là một bộ phận của phân phối, gắn liền với sự phân phối sản phẩm đầu ra được biểu hiện dưới các hình thái thu nhập.

Các nhà kinh tế thường phân biệt hai cách phân phối thu nhập để phục vụ cho mục tiêu định lượng và phân tích: phân phối thu nhập theo “cá nhân” hay theo “quy mô”, và phân phối thu nhập theo chức năng.

***Phân phối thu nhập theo cá nhân hay theo quy mô***, được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi nhất. Cách tiếp cận này xem xét thu nhập được phân phối cho các cá

nhân hay các hộ gia đình như thế nào. Mọi quan tâm ở đây là mỗi cá nhân được nhận bao nhiêu mà không quan tâm đến nguồn hình thành thu nhập, bất kể đó là thu nhập từ tiền công, tiền lương, tiền lãi, tiền cho thuê, lợi nhuận, quà biếu, thừa kế hay thu nhập nhận được từ các chương trình phúc lợi... Các nguồn gốc về ngành nghề (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ...) cũng không được xét đến. Mục tiêu chính của cách tiếp cận này là xem xét thu nhập được phân phối có công bằng hay không giữa các nhóm người trong xã hội (Torado, 1998).

Phân phối thu nhập công bằng có nghĩa là mỗi cá nhân được đánh giá đúng mức với công sức mà họ đã bỏ ra, nhằm nâng cao mức sống của họ, loại bỏ tình trạng không làm mà vẫn hưởng lợi, lao động vất vả mà cuộc sống khó khăn, thiếu thốn. Phân phối thu nhập công bằng đối lập với chủ nghĩa bình quân trong phân phối: mọi người có thu nhập tương tự nhau bất kể năng lực và nỗ lực của họ khác nhau. Chủ nghĩa bình quân trong phân phối sẽ triệt tiêu động lực học tập, làm việc và sáng tạo của các nhà nhân, mà hệ quả tất yếu là một nền kinh tế trì trệ.

Bất bình đẳng thu nhập đề cập đến hiện tượng thu nhập được phân phối không đều giữa các cá nhân hoặc các hộ gia đình trong nền kinh tế. Để xem xét mức độ bất bình đẳng thu nhập người ta thường dựa vào tỷ trọng thu nhập được nhận bởi bao nhiêu phần trăm dân số. Bất bình đẳng thu nhập thường được gắn với ý tưởng về “sự bất công bằng”. Nếu những người giàu nhận phần lớn hơn đáng kể trong thu nhập quốc dân so với tỷ lệ trong dân số thì thường được coi là “không công bằng”.

***Phân phối thu nhập theo chức năng***, cũng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu kinh tế. Thay vì xem xét cá nhân như những thực thể riêng rẽ, phân phối thu nhập theo chức năng xem xét thu nhập được phân phối như thế nào cho các yếu tố sản xuất, đề cập đến tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc dân mà mọi nhân tố sản xuất nhận được là bao nhiêu mà không quan tâm đến cá nhân hay nhóm người cụ thể nào nhận thu nhập. Cụ thể, phân phối thu nhập theo chức năng thường quan tâm bao nhiêu phần trăm của tổng thu nhập quốc dân được phân phối cho lao động, bao nhiêu phần trăm được phân phối dưới dạng tiền cho thuê, tiền lãi, lợi nhuận (tức là thu nhập từ sở hữu tài sản bao gồm đất đai, vốn tài chính và vốn vật chất)

***Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng về thu nhập:***

Bất bình đẳng thu nhập vừa là vấn đề của lịch sử để lại, vừa là vấn đề của sự phát triển quốc gia mà quốc gia nào cũng vấp phải. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập biểu hiện với những mức độ khác nhau ở các quốc gia.

Theo Adam Smith, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, khi người lao động không có ruộng đất và phải đi làm thuê để tạo ra của cải thì họ chỉ được hưởng một bộ phận giá trị sản phẩm được tạo ra, đó là tiền lương. Bên cạnh đó, lợi nhuận và địa tô là những khoảng khấu trừ tiếp theo vào trong giá trị sản phẩm được tạo ra và nó thuộc về nhà tư bản kinh doanh và các địa chủ. Ngoài ra, lợi tức là một phần của lợi nhuận và nó thuộc về chủ sở hữu vốn.

Theo Marx, phân phối thu nhập có hai hình thức, đó là phân phối thu nhập quốc dân lần đầu và phân phối lại. Phân phối lần đầu bao gồm tiền công của người lao động và thu nhập của nhà tư bản, địa chủ. Nếu như tiền công của công nhân chỉ đủ sống cho bản thân và gia đình họ thì phần thu nhập của nhà tư bản và địa chủ còn tích lũy một phần để tái mở rộng sản xuất. Marx đưa ra kết luận, trong chủ nghĩa tư bản, tài sản tập trung trong tay một số người giàu, còn đại bộ phận dân cư chỉ có sức lao động. Do vậy, việc phân phối theo tài sản chính là nguyên nhân gây ra tình trạng bất bình đẳng về thu nhập.

Thu hẹp bất bình đẳng thu nhập đã trở thành những vấn đề lớn trong quá trình phát triển kinh tế của các nước. Có nhiều nguyên nhân và các nguyên nhân có thể đan xen, thâm nhập vào nhau, nhưng quy tụ lại có hai nhóm nguyên nhân chủ yếu là bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản và từ lao động.

***Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản:***

Trong nền kinh tế thị trường, một bộ phận thu nhập của các cá nhân được phân phối theo sở hữu các nguồn lực. Tùy theo các yếu tố sản xuất mà mỗi người có được cũng như việc định giá các yếu tố đó trên thị trường cạnh tranh mà chúng có ảnh hưởng đến mức thu nhập của mỗi cá nhân. Cách phân phối như vậy gọi là phân phối theo sở hữu các nguồn lực hay gọi là phân phối thu nhập từ tài sản. Tài sản của mỗi cá nhân có được là do nhiều nguồn hình thành khác nhau.

- Do được thừa kế tài sản.

- Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm khác nhau của các cá nhân ảnh hưởng lớn đến sự khác nhau về của cải tích lũy được.

- Do kết quả kinh doanh.

Trong các nguyên nhân trên thì sản xuất kinh doanh là một cách quan trọng nhất để tăng thu nhập và tài sản của mỗi cá nhân.

*Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động:*

Lao động là điều kiện cơ bản tạo ra thu nhập. Tuy nhiên với kỹ năng lao động, điều kiện lao động và tính chất nghề nghiệp khác nhau sẽ dẫn đến thu nhập khác nhau. Một số nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng thu nhập từ lao động.

- Do khác nhau về khả năng và kỹ năng lao động dẫn đến khác nhau về thu nhập.

- Do khác nhau về cường độ làm việc cũng dẫn đến thu nhập không bằng nhau.

- Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc.

- Do những nguyên nhân khác nhau như sự phân biệt đối xử trong xã hội, xuất phát điểm của các cá nhân hay sự không hoàn hảo của thị trường lao động, ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác đều có liên quan đến sự khác biệt về tiền lương của các cá nhân.

Sự khác biệt mang tính đền bù: Một số công việc tương đối nhàn hạ, vui vẻ, an toàn, trong khi đó lại có những công việc nặng nhọc, buồn tẻ và nguy hiểm. Nếu tiền lương là như nhau thì hầu hết mọi người sẽ chọn loại công việc thứ nhất. Do vậy, người lao động cần có một mức lương cao hơn để thực hiện loại công việc thứ hai. Sự khác biệt mang tính đền bù là khoản chênh lệch về tiền lương phát sinh nhằm bù đắp cho các điểm phi tiền tệ của các công việc khác nhau.

Vốn nhân lực: Đây là thuật ngữ dùng để chỉ kiến thức và kỹ năng mà người công nhân thu được thông qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm. Vốn nhân lực bao gồm những kỹ năng, kiến thức tích lũy được từ giai đoạn đi học phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học và các chương trình đào tạo nghề nghiệp dành cho lực lượng lao động. Các lao động với nhiều vốn nhân lực sẽ kiếm được nhiều tiền hơn những lao động ít vốn nhân lực bởi những lý do: ở góc độ cầu lao động, những lao

động có trình độ học vấn cao thường có sản phẩm biên cao hơn; ở góc độ cung lao động, người lao động chỉ sẵn sàng đi học nếu việc đi học mang lại phần thưởng cho họ. Trong thực tế, có sự phân biệt chi trả mang tính đền bù giữa những lao động có trình độ học vấn và lao động không có trình độ học vấn nhằm bù đắp cho chi phí của việc đi học.

Năng lực, nỗ lực và cơ hội cũng có thể lý giải cho sự khác biệt về thu nhập. Một số người thông minh hơn và khỏe mạnh hơn người khác được trả lương theo năng lực tự nhiên của họ.

Bên cạnh các yếu tố trên, chênh lệch về thu nhập có thể khác nhau do sự phân biệt đối xử. Sự phân biệt đối xử là việc tạo ra cơ hội khác nhau cho các cá nhân tương tự nhau do sự khác nhau về chủng tộc, giới tính, tuổi tác hoặc các đặc điểm khác nhau khác.

### ***1.2.2. Đo lường bất bình đẳng thu nhập***

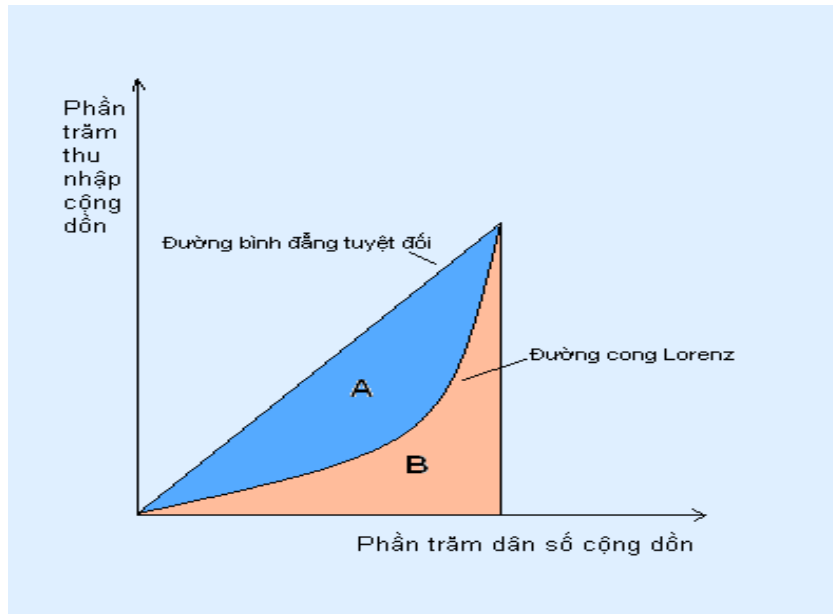
Các thước đo bất bình đẳng phụ thuộc vào mức thu nhập/ tiêu dùng trung bình trong một nước và sự phân phối thu nhập/ tiêu dùng trung bình đó. Có nhiều thước đo bất bình đẳng thu nhập, bao gồm:

#### ***1.2.2.1. Theo cách tiếp cận quy mô***

Theo cách tiếp cận này, các nhà kinh tế thường sắp xếp cá nhân theo mức thu nhập tăng dần, rồi chia tổng dân số thành các nhóm. Một phương pháp thường hay sử dụng là chia dân số thành 5 nhóm có quy mô như nhau theo mức thu nhập tăng dần, rồi xác định xem mỗi nhóm nhận được bao nhiêu phần trăm của tổng thu nhập (ngũ phân vị). Nếu thu nhập được phân phối đều cho các gia đình thì mỗi nhóm gia đình sẽ nhận được 20% thu nhập. Nếu tất cả thu nhập tập trung vào một vài gia đình, thì 20% số gia đình có thu nhập cao nhất sẽ nhận tất cả thu nhập, và nhóm gia đình khác không nhận được gì. Khi đo lường mức độ bất bình đẳng, chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tỷ lệ thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình giàu nhất với thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình nghèo nhất. Chỉ tiêu này đơn giản, dễ tính và dễ sử dụng, chỉ tính thu nhập của hai nhóm giàu nhất và nghèo nhất mà không phản ánh được toàn bộ bức tranh về phân phối thu nhập của tất cả dân cư.

### 1.2.2.2. Đường cong Lorenz

Một cách phổ biến khác để phân tích số liệu về thu nhập cá nhân là sử dụng đường cong Lorenz mang tên nhà kinh tế học người Mỹ Coral Lorenz (1905)



**Hình 1.1:** Đường cong Lorenz và hệ số Gini

Đường cong Lorenz được vẽ trong hệ trục tọa độ, trong đó trục hoành biểu thị phần trăm dân số có thu nhập, còn trục tung biểu thị tỷ trọng thu nhập của các nhóm tương ứng. Đường chéo được vẽ từ gốc tọa độ biểu thị tỷ lệ phần trăm thu nhập nhận được đúng bằng tỷ lệ phần trăm của số người có thu nhập. Nói cách khác, đường chéo đại diện cho sự “công bằng hoàn hảo” của phân phối thu nhập theo qui mô: mọi người có mức thu nhập giống nhau. Còn đường cong Lorenz biểu thị mối quan hệ định lượng thực tế giữa tỉ lệ phần trăm của số người có thu nhập và tỉ lệ phần trăm thu nhập mà họ nhận được. Như vậy, đường cong Lorenz mô phỏng một cách dễ hiểu tương quan giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất. Đường Lorenz càng xa đường chéo thì thu nhập được phân phối càng bất bình đẳng.

Đường cong Lorenz là một công cụ tiện lợi, giúp xem xét mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thông qua quan sát hình dạng của đường cong. Tuy nhiên, công cụ này còn mang tính trực quan, chưa lượng hóa được mức độ bất bình đẳng, do đó khó có thể đưa ra các kết luận chính xác trong những trường hợp phức tạp.



### 1.2.2.3. Hệ số GINI

Hệ số GINI được phát triển bởi nhà thống kê học người Italia Corrado Gini và được chính thức công bố trong bài viết của ông mang tên “*Variabilità e mutabilità*”, là thước đo bất bình đẳng được sử dụng phổ biến nhất. Về mặt hình học, hệ số GINI (g) được xác định bằng cách lấy diện tích hình A (được xác định bởi đường cong Lorenz và đường chéo OA) chia cho diện tích nửa hình vuông có chứa đường Lorenz đó (A+B).

$$g = A/(A+B)$$

Từ đó:  $0 \leq g \leq 1$

Hệ số Gini = 0 khi diện tích A bằng 0, có nghĩa là đường cong Lorenz và đường chéo trùng nhau, thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối, mọi người có mức thu nhập như nhau. Ngược lại, hệ số Gini = 1 khi diện tích B bằng 0, thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối, một số ít cá nhân nhận được tất cả thu nhập, còn những người khác không nhận được gì.

Căn cứ vào hệ số Gini, mức độ bất bình đẳng của các quốc gia được chia thành 3 nhóm. Các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi  $Gini < 0,4$ ; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi  $0,4 \leq Gini \leq 0,5$  và bất bình đẳng thu nhập cao khi  $Gini > 0,5$ .

Hệ số Gini khắc phục được nhược điểm của đường cong Lorenz là nó đã lượng hóa được mức độ bất bình đẳng thu nhập, do đó dễ dàng so sánh được mức độ bất bình đẳng thu nhập theo thời gian cũng như giữa các khu vực, vùng hay quốc gia. Tuy nhiên, thước đo này cũng có hạn chế vì hệ số Gini có thể giống nhau khi diện tích A như nhau nhưng sự phân bố các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau (đường cong Lorenz có hình dáng khác nhau).

### 1.2.2.4. Chỉ số TheilT

Nếu như GINI chỉ tính được bất bình đẳng cả nước, nông thôn, thành thị là bao nhiêu, thì chỉ số TheilT không những tính được bất bình đẳng cả nước, nông thôn, thành thị mà còn tính được mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn cụ thể theo cấp độ cả nước/vùng/tỉnh.

#### 1.2.2.5. Tiêu chuẩn 40 của Ngân hàng Thế giới

Ngân hàng thế giới (2002) đề xuất chỉ tiêu đánh giá tình trạng bất bình đẳng: tỷ lệ thu nhập chiếm trong tổng thu nhập dân cư của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất trong xã hội. Theo chỉ tiêu này, có 3 mức độ bất bình đẳng cụ thể như sau: Khi thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất trong xã hội chiếm tỷ lệ lớn hơn 17% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng cao; từ 12% đến 17% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng tương đối và nếu tỷ lệ nhỏ hơn 12% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng thấp.

#### 1.2.2.6. Hệ số giãn cách thu nhập (Tỷ lệ Q5/Q1)

Trong nhiều công trình nghiên cứu, chỉ tiêu hệ số giãn cách thu nhập được sử dụng để đánh giá tình trạng bất bình đẳng thu nhập. Chỉ tiêu này được xác định bởi mức chênh lệch thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất và 20% dân số có thu nhập thấp nhất. Hệ số giãn cách (chênh lệch) càng lớn thì tình trạng bất bình đẳng càng cao. Chỉ tiêu này đơn giản, dễ tính và dễ sử dụng, tuy nhiên chỉ quan tâm đến thu nhập của hai nhóm giàu nhất và nghèo nhất mà không phải ánh được toàn bộ bức tranh về phân phối thu nhập của tất cả dân cư.

Một thước đo khác được sử dụng rất rộng rãi để đánh giá phân phối thu nhập là tỷ lệ nghèo đói. Đó là phần trăm dân số có thu nhập thấp hơn một giá trị tuyệt đối nào đó được gọi là ngưỡng nghèo đói, mức thu nhập tối thiểu cần thiết để đảm bảo những nhu cầu vật chất cơ bản như lương thực, quần áo và nhà ở để đảm bảo cho người ta có thể tiếp tục tồn tại.

#### 1.2.3. Một số quan điểm lý luận về bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị

Có rất nhiều quan điểm lý thuyết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị, tuy nhiên có thể tạm chia thành các nhóm sau:

Nói đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, người ta thường đề cập đến mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Trong tác phẩm “Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của sự giàu có”, Adam Smith đã phê phán quan điểm của trọng nông coi giai cấp thợ thủ công, chủ công trường là giai cấp không sản xuất. Bên cạnh đó, ông đưa ra nhiều luận điểm để chứng minh ngành công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất. Kế tiếp, nhà kinh tế học Marshall khẳng định một lần nữa

lo ngại về sự lạc hậu công nghệ trong nông nghiệp. Do vậy, phải có sự chuyển dịch nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp hoặc từ nông thôn sang thành thị.

Đầu thế kỷ 19, mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp được đưa ra tranh luận khá gay gắt. Một số nước không muốn đi theo con đường công nghiệp hóa của Anh và Pháp vì sẽ mất khoảng 2 đến 3 thập kỉ. Do vậy đã có những tranh cãi về công nghiệp hóa ở Liên Xô vào đầu những năm 1920. Preobrazhensky cho rằng nên tập trung phát triển công nghiệp, bởi công nghiệp có nhiều lợi thế hơn nông nghiệp. Ông cho rằng sẽ mua nông sản của nông dân với mức giá thấp nhất và bán các sản phẩm công nghiệp với mức cao nhất có thể. Mức lợi nhuận thu được từ đây sẽ tài trợ cho công nghiệp hóa. Ngược lại, Bukharin lại cho rằng quan điểm của Preobrazhensky là sai lầm. Tuy nhiên, nhà lãnh đạo của Liên Xô là Stalin lúc này lại lựa chọn chính sách theo quan điểm của Preobrazhensky. Stalin cho rằng nếu nông dân không cung cấp nông sản với giá rẻ thì có thể dùng bạo lực để cưỡng ép họ bán sản phẩm. Điều này đã dẫn tới sự thất bại, do giá thực phẩm quá rẻ, người nông dân không trồng trọt nữa, làm cho nông sản bị thiếu hụt, các nguồn lực cung cấp cho công nghiệp bị khan hiếm. Do vậy cả 2 khu vực nông thôn và thành thị đều gặp khó khăn.

Lewis (1954) đưa ra mô hình kinh tế hai khu vực, ông cho rằng nếu nông nghiệp bị đình đốn sẽ làm cho công nghiệp gặp khó khăn. Ông là nhà kinh tế học đầu tiên đánh giá vai trò chênh lệch lương giữa nông thôn và thành thị ảnh hưởng tới tăng trưởng. Ông cho rằng thu hút lao động thặng dư từ nông thôn sang thành thị sẽ tốt hơn việc thu hút sản phẩm nông nghiệp sang thành thị, đồng thời sẽ làm tăng trưởng ở cả hai khu vực, mức lương ở khu vực công nghiệp phải bằng “sản phẩm trung bình của lao động” ở khu vực truyền thống cộng với phần chênh lệch khoảng 30%.

Meier (1954) cho rằng mức lương thực tế của lao động ở khu vực phi nông nghiệp thường cao gấp 3 đến 4 lần những người làm trong khu vực nông nghiệp. Vậy tại sao có sự bất bình đẳng thu nhập lớn như vậy trong khi khu vực nông thôn vẫn có thặng dư lao động?

Để trả lời cho câu hỏi này có hai quan điểm được đưa ra. Trường phái tân cổ điển giả định sự chuyển dịch lao động là tự do, thị trường lao động là thị trường

cạnh tranh hoàn hảo, do vậy mức lương giữa hai khu vực là như nhau (Reder, 1971). Những người lao động tại khu vực thành thị thường có trình độ về giáo dục, đào tạo hơn những người ở khu vực nông thôn, bên cạnh đó họ thường làm những công việc năng suất lao động cao và chịu nhiều áp lực. Các doanh nghiệp ở khu vực thành thị thường sử dụng mức lương cao để thu hút lao động từ nông thôn chuyển đến. Do vậy mức chênh lệch về thu nhập giữa hai khu vực nông thôn và thành thị là do sự khác nhau về đặc tính cá thể giữa hai khu vực. Tuy nhiên, giả thiết chuyển dịch lao động tự do của trường phái tân cổ điển đưa ra là không thực tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Vì vậy các nhà kinh tế học thể chế cho rằng có nhất nhiều rào cản tác động đến sự chuyển dịch lao động từ nông thôn sang thành thị, trong đó bao gồm cả vai trò của chính phủ.

Torado (1971) cho rằng rào cản chính ảnh hưởng đến sự chuyển dịch lao động là sự liên minh liên kết, mức lương tối thiểu và mức lương ngành công nghiệp hấp dẫn. Chính những nhân tố này làm cho mức lương ở khu vực thành thị cao hơn mức lương ở thị trường lao động tự do. Do vậy, vẫn có sự chuyển dịch lao động từ nông thôn sang thành thị, người lao động ở nông thôn sẵn sàng làm việc với mức lương thông dụng tại thành thị nhưng họ vẫn không tìm được việc. Kết quả là mức lương của lao động ở khu vực thành thị vẫn cao hơn ở nông thôn.

Kwoka (1983) cho rằng khu vực nhà nước với các doanh nghiệp nhà nước và hành chính sự nghiệp cũng góp phần gia tăng bất bình đẳng nông thôn và thành thị. Các cơ quan này chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị, cần nhiều lao động và được nhà nước bảo hộ. Họ sẵn sàng trả lương cao cho người lao động (do không bị ràng buộc bởi áp lực cạnh tranh và tăng chi phí lương bằng cách bán sản phẩm với giá cao khiến người tiêu dùng phải chịu). Bên cạnh đó, người lao động làm việc trong khu vực này có được sự an toàn nghề nghiệp rất lớn cả vật chất lẫn tinh thần.

### **1.3. Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài không thể tác động trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị mà nó phải tác động thông qua một số nhân tố trung gian, cụ thể nó tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội, từ đó sẽ có ảnh hưởng đến việc làm, thất nghiệp, nghèo đói và bất bình đẳng.

Thứ nhất, FDI giúp góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế một cách hiệu quả hơn theo hướng hợp tác, hội nhập nền kinh tế quốc tế. FDI giúp nước nhận đầu tư tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chuyên môn hóa quốc tế, những ngành có lợi thế sẽ có cơ hội phát triển nhanh hơn, những ngành không có lợi thế hoặc được bảo hộ có thể sẽ phải cắt giảm đầu tư và thu hẹp quy mô sản xuất. Thay đổi cơ cấu sản xuất sẽ tác động trực tiếp đến tình hình việc làm, thu nhập. FDI thực hiện một cách hiệu quả hướng vào việc hình thành cơ cấu ngành kinh tế, khu vực kinh tế, tạo điều kiện từng bước khai thác có hiệu quả, nguồn tài nguyên đất nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, thúc đẩy nền kinh tế hội nhập vào sự phân công lao động và hợp tác quốc tế. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người dân nông thôn và thành thị.

Thứ hai, FDI tác động tới chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo các ngành và thay đổi quan hệ cung cầu vốn đầu tư, dẫn đến những điều chỉnh trong chính sách tiết kiệm và vay nợ từ nước ngoài. Những thay đổi này có ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập phân bổ cho tiêu dùng và tiết kiệm của từng nhóm hộ. Do vậy cũng tác động đến mức sống của các nhóm hộ này.

Thứ ba, FDI giúp tạo nguồn thu ngân sách chính phủ lớn cho nước tiếp nhận đầu tư. Thực hiện tốt việc tiếp nhận FDI đem lại cho những nước này cơ hội cho sự phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường... Điều này đặc biệt quan trọng với những nước đang bị hạn chế nguồn vốn trong nước và có cơ hội tăng thêm vốn trên thị trường quốc tế mà không phải lo gánh nặng công nợ. Chi tiêu của Chính phủ cũng như khoản trợ cấp của Chính phủ cho các hộ gia đình được điều chỉnh.

Thứ tư, FDI góp phần tăng số lượng việc làm và đào tạo nhân công của nước tiếp nhận đầu tư. Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư đều mong muốn tối đa hóa lợi nhuận nên càng giảm thiểu được nhiều chi phí thì lợi nhuận càng tăng. Đối với các công ty đa quốc gia, việc đầu tư vốn FDI vào các nước tiếp nhận đồng nghĩa với việc họ muốn khai thác tối đa các yếu tố sẵn có của nước tiếp nhận đầu tư, nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất đến mức thấp nhất. Trong quá trình đầu tư sản xuất, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ thuê mướn nhiều lao động, đặc biệt là lao

động địa phương nơi họ đặt trụ sở sản xuất kinh doanh. Điều này mang lại lợi ích trực tiếp cho cả hai bên, vừa tạo cơ hội được tận dụng nguồn lao động dồi dào cho chủ đầu tư, vừa tạo được công việc ổn định cho một bộ phận dân cư tại thời điểm nhất định. Mặt khác, trong quá trình thuê mướn lao động, đội ngũ lao động sẽ được đào tạo các kỹ năng làm việc mới. Kể cả các nhà chuyên môn ở địa phương cũng có cơ hội làm việc, tiếp cận và được bồi dưỡng nghiệp vụ ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

#### **1.4. Các nghiên cứu có liên quan về tác động của FDI tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

##### **1.4.1. Ngoài nước**

*Nghiên cứu “FDI, kỹ năng và bất bình đẳng thu nhập ở Đông Nam Á” của Willem te Velde (năm 2002)* xem xét nguồn dữ liệu của Tổ chức Lao động quốc tế về tiền lương và việc làm theo nghề của 8 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1985-1998, đưa ra kết luận: Không có bằng chứng cho thấy FDI làm giảm bất bình đẳng tiền lương. Đặc biệt, do hệ thống giáo dục ở Thái Lan không đủ sẵn sàng để hấp thụ các tác động của FDI nên FDI làm tăng bất bình đẳng tiền lương ở quốc gia này. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các quốc gia muốn phát triển tác động tích cực của FDI nên đầu tư đủ nguồn lực chất lượng tốt và nguồn nhân lực phù hợp nếu không sẽ phải đối mặt với khả năng tăng trưởng đồng thời với tăng bất bình đẳng thu nhập.

*Nghiên cứu “FDI và bất bình đẳng thu nhập ở Châu Mỹ Latin” của Dirk Willem te Velde (năm 2003)* xem xét nhiều nguồn dữ liệu của 18 quốc gia Châu Mỹ Latin từ năm 1989 đến 2000 và đưa ra kết luận: Thứ nhất, bất bình đẳng thu nhập là liên tục và tương đối cao ở các nước Mỹ Latin; Thứ hai, nghiên cứu đã đưa ra bất bình đẳng thu nhập được xác định bởi ít nhất ba yếu tố: sự phân phối các yếu tố sản xuất, nguồn cung các yếu tố này và lao động; Thứ ba, FDI có tác động tích cực cho sự phát triển, nhưng các quốc gia khác nhau sẽ nhận được các lợi ích và chi phí khác nhau từ FDI; Thứ tư, FDI làm thay đổi tốc độ tăng trưởng và phân phối khu vực của các quốc gia. Bên cạnh đó, FDI không tác động làm giảm bất bình đẳng thu nhập; Thứ năm, Chính phủ và doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ FDI và bất bình đẳng thu nhập.

*Nghiên cứu “Ảnh hưởng của dòng FDI đến bất bình đẳng thu nhập ở các quốc gia quá độ” của Bornali Bhandari (năm 2007)* nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và bất bình đẳng thu nhập ở các nước quá độ Đông Âu và Trung Á trong giai đoạn 1990-2002. Sử dụng các hiệu ứng cố định, không có bằng chứng cho thấy dòng FDI vào có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập nói chung. Tuy nhiên, nghiên cứu thành phần của nó lại thấy FDI làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng thu nhập tiền lương và làm giảm bất bình đẳng thu nhập vốn.

*Nghiên cứu “FDI và bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc” của Furong Jin (năm 2009)* sử dụng hai tiêu chuẩn: đánh giá bất bình đẳng trong cộng đồng thành thị và khoảng cách thu nhập thành thị nông thôn. Dữ liệu bao gồm 25 tỉnh thành của Trung Quốc trong giai đoạn từ 1999 đến 2006, sử dụng mô hình GMM. Nghiên cứu này rút ra: các yếu tố liên quan đến sự tăng trưởng kinh tế như FDI, giáo dục, tư nhân hóa, đô thị hóa, cũng như tăng trưởng kinh tế có sự đóng góp tích cực trong gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc; Không có bằng chứng cho thấy FDI làm mở rộng khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn; Nỗ lực xuất khẩu không tác động đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập hoặc khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn [4].

*Nghiên cứu “FDI và bất bình đẳng thu nhập: bằng chứng từ châu Âu” của DierkHerzer và Peter Nunnenkamp (năm 2011)* phân tích mối quan hệ giữa FDI và bất bình đẳng thu nhập của 10 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1980 đến 2000, đưa ra kết luận: trong ngắn hạn, FDI có ảnh hưởng tích cực đến bất bình đẳng thu nhập ở Châu Âu; trong dài hạn, FDI có ảnh hưởng tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập, sự tăng lên của FDI làm giảm bất bình đẳng thu nhập và ngược lại; ảnh hưởng của FDI đến bất bình đẳng thu nhập với các quốc gia khác nhau có sự khác biệt.

*Nghiên cứu “Tác động của sáp nhập, mua lại và đầu tư mới lên bất bình đẳng thu nhập” của Hong Zhuang và David Griffith (năm 2013)* nghiên cứu tác động khác nhau của các vụ sáp nhập, mua lại xuyên biên giới và đầu tư mới lên phân phối thu nhập của các nước chủ nhà. Sử dụng mẫu gồm 93 quốc gia từ năm 1990 đến 2009 cho thấy hoạt động sáp nhập và mua lại có tác động không đáng kể đến bất bình đẳng thu nhập trong khi đầu tư mới có tác động tích cực đến bất bình đẳng thu nhập.

#### **1.4.2. Trong nước**

*Nghiên cứu “Rural-urban gap in Vietnam” của Lê Trung Kiên (năm 2000)* phân tích chênh lệch thu nhập và chi tiêu giữa hai khu vực nông thôn - thành thị trong từ năm 1993-1998. Sử dụng mô hình Oxaca - Blinder, ông khẳng định có sự khác biệt giữa hai khu vực này, sự chênh lệch này bị ảnh hưởng bởi đặc tính của hộ như trình độ học vấn, dân tộc, nghề nghiệp.

*Nghiên cứu “Inequality in Vietnamese Urban-Rural Living Standards, 1993-2006” của Hương Thu Lê (năm 2010)* nghiên cứu về bất bình đẳng nông thôn - thành thị ở Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy điểm phân vị không điều kiện của Firpo (2009), cách nghiên cứu này cũng gần giống với nghiên cứu của Nguyễn(2006). Những kết quả thu được khá đáng kể và đặt nền móng cho những so sánh trong các nghiên cứu sau này. Cũng như trong phân tích của Nguyễn (2006), Lê chỉ ra rằng tuy hai thập kỷ mức sống bình quân của người dân đã được nâng cao, bất bình đẳng tuy đã giảm nhưng còn ở mức cao. Giai đoạn 1993-1998 khoảng cách thành thị nông thôn gia tăng, cao nhất vào năm 2002 sau đó giảm nhẹ năm 2004, giảm nhanh hơn năm 2006. Lê đã chỉ ra rằng một trong những đóng góp là quá trình di cư. Những cải cách trong hệ thống pháp luật (2001 và 2006) đã gỡ bỏ những rào cản của việc di dân từ nông thôn đến thành thị; từ khu vực kém phát triển đến khu vực có điều kiện hơn, từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp...Hiện nay những người di dân từ nông thôn có thể được hưởng lợi ích từ giáo dục, y tế, dịch vụ...của thành thị. Điều đó tạo điều kiện cho người dân nghèo ở nông thôn có thể kiếm được thu nhập lớn hơn ở thành thị. Mặt khác làm giảm bất bình đẳng quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc gia tăng thu nhập của người di dân. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những áp lực cho khu vực thành thị về nhà ở, dịch vụ xã hội, môi trường....

*Nghiên cứu “A quantile regression decomposition of urban-rural inequality in Vietnam” của Binh T. Nguyen, James W.Albrecht (2006)* chỉ ra có sự gia tăng về khoảng cách chi tiêu giữa hộ nông thôn và thành thị giai đoạn 1993-1998. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố quan trọng tác động lớn tới khoảng cách lớn giữa nhóm giàu ở thành thị và nhóm giàu ở nông thôn là do yếu tố giáo dục, dân tộc và quá trình di dân.



*Nghiên cứu “Tác động của hội nhập quốc tế lên bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam” của Nguyễn Thị Thanh Huyền (năm 2012)* đã phân tích mức độ, xu hướng và nguyên nhân gây ra bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả đã sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư từ năm 2002 đến năm 2010 và một số dữ liệu vĩ mô để chỉ ra rằng mức chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị tồn tại ở mọi tiêu thức như vùng, học vấn, nghề nghiệp, dân tộc... tuy nhiên với các mức độ khác nhau và dường như đang giảm dần từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO. Ngoài ra một số nhân tố khác cũng tác động đến mức chênh lệch này như tỷ lệ số hộ sử dụng Internet, trình độ học vấn của chủ hộ,...FDI có tác động cùng chiều với bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị ở Việt Nam.

*Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam” của Nguyễn Thị Huệ (năm 2016)* sử dụng dữ liệu bảng của 63 tỉnh thành trong cả nước thời kỳ 2002-2012 chỉ rằng các yếu tố GDP bình quân đầu người, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên là dân tộc thiểu số, tỷ lệ dân số thành thị, cơ cấu dân số theo tuổi lao động, cơ cấu lao động chia theo các khu vực kinh tế,... đều có ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam. Trong đó tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP có tác động ngược chiều đến chênh lệch giàu nghèo.

*Nghiên cứu “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập” của Dương Quỳnh Nga (năm 2017)* đã sử dụng dữ liệu bảng của 6 vùng kinh tế trọng điểm trong giai đoạn 2007-2015 và phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định mức độ tác động của FDI đến bất bình đẳng thu nhập. Kết quả cho thấy FDI tác động cùng chiều đến bất bình đẳng thu nhập ở các tỉnh thành của Việt Nam.

## Chương 2

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Câu hỏi nghiên cứu

- ✓ Thực trạng thu hút FDI và bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị ở Việt Nam thời gian qua như thế nào?
- ✓ Đầu tư trực tiếp nước ngoài có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị như thế nào?
- ✓ Những giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam trong thời gian tới là gì?

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

###### 2.2.1.1. Phân loại dữ liệu

- Căn cứ vào giá trị của biến số

Đề tài sử dụng dữ liệu định lượng.

Dữ liệu định lượng: phản ánh bằng các con số kèm theo đơn vị đo cụ thể.

Loại dữ liệu này được thể hiện bằng các con số thu thập hoặc tính toán được trong quá trình thực hiện đề tài như GDP, GDP bình quân đầu người, giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu,...

- Căn cứ vào phạm vi thời gian và không gian của số liệu

Đề tài sử dụng ba loại: dữ liệu theo chuỗi thời gian, dữ liệu chéo và dữ liệu mảng (dữ liệu hỗn hợp).

Dữ liệu theo chuỗi thời gian là chuỗi các số liệu được thu thập trong một thời kỳ hay một khoảng thời gian lặp lại như nhau trên cùng một không gian, một địa điểm.

Dữ liệu chéo là các số liệu được thu thập tại cùng một thời kỳ hay thời điểm ở các vị trí không gian khác nhau.

Dữ liệu mảng là số liệu chứa đựng hai chiều - chiều ngang của số liệu chéo và chiều dọc của chuỗi thời gian. Như vậy, dữ liệu mảng bao gồm cả hai chiều thời gian và không gian. Do vậy nó làm cho số quan sát của mô hình tăng lên.

Để nghiên cứu ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập, nhóm tác giả sử dụng số liệu các biến của 63 tỉnh/thành phố trên cả nước trong 7 năm chẵn (từ 2002 đến 2014). Tổng cộng có  $63 \times 7 = 441$  quan sát. Dữ liệu mảng này là dữ liệu mảng cân bằng (do có số đơn vị chéo - tỉnh có cùng số quan sát với thời gian).

Sử dụng số liệu mảng giúp:

- Nâng cao được số quan sát của mẫu và khắc phục được hiện tượng đa cộng tuyến, chứa đựng nhiều thông tin hơn các dữ liệu khác.

- Xử lý được những vấn đề về sự không thuần nhất (hay sự khác biệt) trong bộ số liệu giữa các đơn vị nghiên cứu. Vì dữ liệu mảng liên quan đến chiều không gian (các tỉnh) nên có sự khác biệt giữa các đơn vị này (về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, chính sách - thể chế,...). Thông thường sự khác biệt này không quan sát được, nhưng khi các yếu tố này có quan hệ tương tác với biến độc lập thì sử dụng phương pháp ước lượng thông thường như phương pháp bình phương nhỏ nhất thì hệ số ước lượng sẽ bị chệch và không hiệu quả.

- Nghiên cứu được sự thay đổi của các đơn vị chéo (tỉnh) theo thời gian.

- Cho phép nghiên cứu nhiều mô hình phức tạp hơn.

#### 2.2.1.2. Nguồn dữ liệu sử dụng

Số liệu được sử dụng trong luận án là nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ kết quả điều tra khảo sát của Tổng cục thống kê Việt Nam và Cục thống kê các tỉnh.

Bao gồm:

- Trang web của Tổng cục Thống kê: [gso.gov.vn](http://gso.gov.vn).

- Niên giám thống kê tóm tắt qua các năm của Tổng cục thống kê.

- Khảo sát mức sống dân cư của các tỉnh thành trong các năm 2006, 2008, 2010, 2012, 2014 của Tổng cục Thống kê.

Để đánh giá mức sống phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành điều tra mức sống hộ gia đình từ năm 2002 đến nay và cứ 2 năm một lần vào năm chẵn nhằm để theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát,

đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

- Niên giám thống kê của các tỉnh thành trong cả nước và niên giám thống kê toàn quốc năm 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012, 2014 của Việt Nam.

- Báo cáo về tình hình Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Các tài liệu này sẽ được tổng hợp, phân loại và sắp xếp theo từng nhóm phù hợp với nội dung nghiên cứu.

Các chỉ tiêu thu thập số liệu bao gồm: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong năm (FDI); tổng sản phẩm trong năm (GDP); chỉ số giá (CPI); kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu; tổng dân số, dân số khu vực thành thị, ngân sách nhà nước, số thuê bao điện thoại,...

### **2.2.2. Phương pháp tổng hợp số liệu**

#### **2.2.2.1. Công cụ tổng hợp dữ liệu**

Các dữ liệu thứ cấp được sắp xếp cho phù hợp với nội dung nghiên cứu của đề tài, sau đó được tổng hợp bằng phần mềm Excel.

#### **2.2.2.2. Phương pháp tổng hợp dữ liệu**

Dữ liệu thu thập được sẽ được tiến hành so sánh, kiểm tra giữa các nguồn khác nhau để đảm bảo tính chính xác trước khi tính toán. Bên cạnh đó, những dữ liệu thiếu sót, sai lệch sẽ được điều chỉnh kịp thời. Từ đó sẽ thu được bộ dữ liệu đầy đủ và chính xác phục vụ cho việc phân tích.

##### **\* Sắp xếp dữ liệu**

Dữ liệu sau khi kiểm tra xong sẽ được phân loại, sắp xếp theo một trình tự logic và khoa học, phù hợp với nội dung nghiên cứu. Có thể chia dữ liệu thành 2 nhóm chính:

- Nhóm 1: Dữ liệu về quốc gia với các chỉ tiêu: số dự án FDI, tổng vốn FDI, GINI, GDP bình quân đầu người,...

- Nhóm 2: Dữ liệu về từng tỉnh thành qua các năm với các chỉ tiêu: GDP, FDI, tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, GINI, Theilt, tổng dân số, dân số khu vực thành thị, GDP bình quân đầu người, ngân sách nhà nước, số thuê bao điện thoại,...

\* Phân tổ dữ liệu: dữ liệu sau khi sắp xếp sẽ được phân tổ theo năm, theo khu vực kinh tế xã hội,...

\* Trình bày kết quả: kết quả dữ liệu sau khi sắp xếp và phân tổ sẽ được trình bày dưới dạng bảng biểu hoặc đồ thị thống kê. Trong toàn bộ bảng biểu và đồ thị, các con số đằng sau dấu chấm là phần thập phân.

### **2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu**

#### **2.2.3.1. Phương pháp thống kê mô tả**

Thống kê mô tả là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội bằng việc mô tả thông qua các số liệu thu thập được. Phương pháp này sử dụng để phân tích tình hình thu hút vốn FDI và biến động bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam qua các năm.

#### **2.2.3.2. Phương pháp so sánh**

Sau khi tính toán số liệu, tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa các năm, các tỉnh thành. Từ đó đưa ra được những nhận xét, đánh giá về biến động của hiện tượng.

#### **2.2.3.3. Phương pháp sử dụng mô hình hồi quy**

\* Cơ sở lựa chọn mô hình

- Nghiên cứu “FDI và bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc” của Furong Jin (2009) sử dụng hai tiêu chuẩn đánh giá bất bình đẳng là bất bình đẳng trong cộng đồng thành thị và khoảng cách thu nhập thành thị - nông thôn. Dữ liệu gồm 25 tỉnh từ 1990 đến 2006. Ông đưa ra mô hình hồi quy có dạng:

$$\begin{aligned} GINI_{it} = & \gamma_0 + \gamma_1 \cdot FDI_{it} + \gamma_2 \cdot GDP_{it} + \gamma_3 \cdot COAST_{it} \\ & + \gamma_4 \cdot INFL_{it} + \gamma_5 \cdot SOE_{it} + \gamma_6 \cdot AGR_{it} \\ & + \gamma_7 \cdot EDU_{it} + \gamma_8 \cdot URBAN_{it} + \gamma_9 \cdot EXPORT_{it} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (2.1a) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} URGAP_{it} = & \gamma_0 + \gamma_1 \cdot FDI_{it} + \gamma_2 \cdot GDP_{it} + \gamma_3 \cdot COAST_{it} \\ & + \gamma_4 \cdot INFL_{it} + \gamma_5 \cdot SOE_{it} + \gamma_6 \cdot AGR_{it} \\ & + \gamma_7 \cdot EDU_{it} + \gamma_8 \cdot URBAN_{it} + \gamma_9 \cdot EXPORT_{it} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (2.1b) \end{aligned}$$

**Bảng 2.1. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.1a) và (2.1b)**

Tên biến	Nội dung biến	Mức ý nghĩa: 1% (***), 5% (**), 10% (*)	
		Mô hình FEM	Mô hình REM
GINI	Logarit hệ số GINI của khu vực thành thị	<b>Mô hình (2.1a)</b>	
URGAP	Tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người thành thị so với nông thôn	<b>Mô hình (2.1b)</b>	
FDI	Tỉ lệ FDI trên GDP	<b>*** (2.1a)</b>	<b>***(2.1a)</b>
		<b>Không có ý nghĩa ở (2.1b)</b>	
GDPRG	Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người (ở mức giá cố định)	***	***
COAST	Biến giả: nhận giá trị bằng 1 nếu tỉnh (thành phố) nằm ở khu vực ven biển, bằng 0 nếu nằm ở khu vực nội địa		***
INFL	Tỷ lệ lạm phát được đo bằng chỉ số CPI	***	***
SOE	Kích cỡ của khu vực nhà nước được đo bằng tỷ lệ nhân viên làm việc trong khu vực nhà nước so với tổng số	*(2.1a) ***(2.1b)	***
ARG	Tỷ trọng chi tiêu tài chính của tỉnh đối với sản xuất nông nghiệp	***	***
EDU	Tỷ lệ dân số học trung học trở lên của tỉnh	***	***
URBAN	Tỷ lệ đô thị hóa được đo bằng tỷ trọng dân số phi nông nghiệp trong tổng dân số của tỉnh	<b>*** (2.1a)</b>	<b>** (2.1a)</b>
		Không có ý nghĩa ở (2.1b)	<b>* (2.1b)</b>
EXPORT	Tỉ lệ xuất khẩu trên GDP theo giá cố định	Không có ý nghĩa	

Jin đưa ra kết luận FDI làm tăng đáng kể bất bình đẳng ở thành thị nhưng tác động không đáng kể đến bất bình đẳng thành thị - nông thôn. Do FDI ở Trung Quốc phân bố chủ yếu ở các tỉnh ven biển trong khi khoảng cách thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn nghiêm trọng hơn ở các vùng nội địa chứ không phải các vùng ven biển.

- Nghiên cứu “ Tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị” của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2012) sử dụng dữ liệu 63 tỉnh thành trong cả nước từ năm 2002 đến năm 2010, với mô hình hồi quy như sau:

$$TheilT_{ij} = \beta_0 + \beta_1.XK_{ij}/GDP_{ij} + \beta_2.NK_{ij}/GDP_{ij} + \beta_3.LnGDPbq_{ij} + \beta_4.FDI_{ij}/GDP_{ij} + \beta_5.edu0_{ij} + \beta_6.edu3_{ij} + \beta_7.Tl_{ij} + \beta_7.LnTGNN_{ij} + V_{ij} \quad (2.2)$$

**Bảng 2.2. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.2)**

Tên biến	Nội dung biến	Mức ý nghĩa: 1% (***), 5% (**), 10% (*)	
		Mô hình FEM	Mô hình REM
Theil <sub>ij</sub>	Chỉ số Theil đo lường bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị tại tỉnh i và năm j tương ứng.		
XK <sub>ij</sub> /GDP <sub>ij</sub>	xuất khẩu tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng)	*	Không có ý nghĩa
NK <sub>ij</sub> /GDP <sub>ij</sub>	nhập khẩu của tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng).	Loại khỏi MH (do có tương quan cao với biến XK/GDP)	
LnGDPbq <sub>ij</sub>	Logarit tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người theo giá so sánh của tỉnh i tại năm j	*	Không có ý nghĩa
FDI <sub>ij</sub> /GDP <sub>ij</sub>	Vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP theo giá so sánh 1994 (triệu đồng) của tỉnh i tại năm j	*	Không có ý nghĩa
edu0 <sub>ij</sub>	Trình độ giáo dục của chủ hộ (đo bằng phần trăm chủ hộ không đi học của thành thị so với nông thôn) của tỉnh i tại năm j	Edu0 loại khỏi MH (do có tương quan cao với biến edu3)	
edu3 <sub>ij</sub>	Trình độ giáo dục của chủ hộ (đo bằng phần trăm chủ hộ có bằng tốt nghiệp PTTH trở lên của thành thị so với nông thôn) của tỉnh i tại năm j	Không có ý nghĩa	
TL <sub>ij</sub>	Tỷ lệ phần trăm người sử dụng internet của tỉnh i tại năm j	***	***
logTGNN <sub>ij</sub>	Logarit tự nhiên giá trị tiền gửi từ nước ngoài tại tỉnh i trong năm j làm biến đại diện cho việc di chuyển lao động quốc tế (lao động xuất khẩu sang nước ngoài làm việc)	Loại khỏi MH (do có tương quan cao với biến LnGDPbq)	

Tác giả đưa ra kết luận FDI/GDP có quan hệ dương với bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị ở Việt Nam, có nghĩa là nếu đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng nhiều thì càng làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

- Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam” của Nguyễn Thị Huệ (2016) sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh thành trong cả nước từ năm 2002 đến 2012, với mô hình hồi quy như sau:

$$GINI_{it} = \beta_1 + \beta_2 \cdot \log GDPbqdn_{it} + \beta_3 \cdot tldantoc_{it} + \beta_4 \cdot tldstt_{it} + \beta_5 \cdot tlds_{15t_{it}} + \beta_6 \cdot tlds_{65t_{it}} + \beta_7 \cdot tlldcn_{it} + \beta_9 \cdot TLVAcn_{it} + \beta_{10} \cdot TLVAdv_{it} + \beta_{11} \cdot TLFDI_{it} + \beta_{12} \cdot NS1_{it} + \beta_{13} \cdot NS2_{it}n_{it} + \beta_{14} \cdot i \cdot year + c_i + u_{it} \quad (2.3a)$$

$$HSCLGN_{it} = \beta_1 + \beta_2 \cdot \log GDPbqdn_{it} + \beta_3 \cdot tldantoc_{it} + \beta_4 \cdot tldstt_{it} + \beta_5 \cdot tlds_{15t_{it}} + \beta_6 \cdot tlds_{65t_{it}} + \beta_7 \cdot tlldcn_{it} + \beta_9 \cdot TLVAcn_{it} + \beta_{10} \cdot TLVAdv_{it} + \beta_{11} \cdot TLFDI_{it} + \beta_{12} \cdot NS1_{it} + \beta_{13} \cdot NS2_{it}n_{it} + \beta_{14} \cdot i \cdot year + c_i + u_{it} \quad (2.3b)$$

**Bảng 2.3. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.3a) và (2.3b)**

Tên biến	Nội dung biến	Mức ý nghĩa: 1% (***), 5% (**), 10% (*)	
		Mô hình REM-Robust	Mô hình FEM
GINI <sub>it</sub>	Hệ số GINI của tỉnh i năm t	<b>x</b>	
HSCLGN <sub>it</sub>	Hệ số chênh lệch thu nhập của nhóm giàu so với nhóm nghèo tỉnh i năm t		<b>x</b>
logGDPbqdn <sub>it</sub>	Logarit GDP bình quân đầu người của tỉnh i năm t	***	Không có ý nghĩa
tldantoc <sub>it</sub>	Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên là dân tộc thiểu số của tỉnh i năm t	***	Không có ý nghĩa
tldstt <sub>it</sub>	Tỉ lệ dân số thành thị của tỉnh i năm t	***	Không có ý nghĩa
tlds <sub>15t<sub>it</sub></sub>	Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi của tỉnh i năm t	Không có ý nghĩa	Không có ý nghĩa
tlds <sub>65t<sub>it</sub></sub>	Tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên của tỉnh i năm t	**	Không có ý nghĩa
tlldcn <sub>it</sub>	Tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp xây dựng của tỉnh i năm t (theo giá cố định 1994)	*	*



Tên biến	Nội dung biến	Mức ý nghĩa: 1% (***), 5% (**), 10% (*)	
		Mô hình REM-Robust	Mô hình FEM
$tllddv_{it}$	Tỉ lệ lao động trong khu vực dịch vụ của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	***	**
$TLVAcn_{it}$	Tỉ lệ VA khu vực CNXD trong GDP của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	**	Không có ý nghĩa
$TLVAdv_{it}$	Tỉ lệ VA khu vực dịch vụ trong GDP của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	Không có ý nghĩa	Không có ý nghĩa
$TLFDI_{it}$	Tỉ lệ FDI so với GDP của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	*	***
$NS1_{it}$	Tỉ số năng suất lao động của khu vực CNXD so với khu vực NLTS của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	Không có ý nghĩa	Không có ý nghĩa
$NS2_{it}$	Tỉ số năng suất lao động của khu vực DV so với khu vực NLTS của tỉnh $i$ năm $t$ (theo giá cố định 1994)	Không có ý nghĩa	Không có ý nghĩa
$i.year$	Biến giả theo thời gian nhận giá trị từ 0 đến 5 (tương ứng với các năm 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012)	***	***

Nghiên cứu đưa ra kết luận FDI/GDP có quan hệ ngược chiều với bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, với luận giải rằng khi có nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào trong nước sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, góp phần làm tăng thu nhập của hộ gia đình, dẫn đến làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam.

- Nghiên cứu “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập” của Dương Quỳnh Nga (2017) sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh thành trong cả nước từ năm 2007-2015, với mô hình hồi quy:

$$GINI_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot FDI_{it} + \beta_2 \cdot OPEN_{it} + \beta_3 \cdot INF_{it} + \alpha_i \cdot D_i + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (2.4)$$

**Bảng 2.4. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.4)**

Tên biến	Nội dung biến	Mức ý nghĩa: 1% (***) , 5% (**), 10% (*)
$GINI_{it}$	Hệ số GINI của tỉnh $i$ năm $t$	<b>Biến phụ thuộc</b>
$FDI_{it}$	Tỉ lệ vốn FDI/GDP của tỉnh $i$ năm $t$	***
$OPEN_{it}$	Độ mở thương mại, được tính bằng tỉ lệ giữa tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của tỉnh $i$ năm $t$	***
$INF_{it}$	Tỷ lệ lạm phát tình bởi chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh $i$ tại năm $t$	***
D	Biến giả đại diện cho các vùng D <sub>1</sub> : Vùng Đồng Bằng sông Hồng D <sub>2</sub> : Vùng trung du và miền núi phía Bắc D <sub>3</sub> : Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung D <sub>4</sub> : Vùng Tây Nguyên D <sub>5</sub> : Vùng Đông Nam Bộ	*** ** *** *** ***

Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI tác động cùng chiều đến bất bình đẳng thu nhập.

Xuất phát từ các nghiên cứu trên, để đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam, đề tài xây dựng mô hình hồi quy như sau:

$$theilt_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot trade_{it} + \beta_2 \cdot lngdpbq_{it} + \beta_3 \cdot fdi_{it} + \beta_4 \cdot cpi_{it} + \beta_5 \cdot nsnn_{it} + \beta_6 \cdot ur_{it} + \beta_7 \cdot lntb_{it} + v_{it} \quad (2.5)$$

**Bảng 2.5. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (2.5)**

Tên biến	Nội dung biến	ĐVT
	Chỉ số TheilT đo lường bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị tại tỉnh $i$ năm thứ $t$	Lần
$trade_{it}$	Tỉ lệ xuất khẩu trên GDP theo giá cố định năm 1994 tại tỉnh $i$ năm thứ $t$	%
$lngdpbq_{it}$	Logarit cơ số $e$ GDP bình quân đầu người của tỉnh $i$ năm thứ $t$ theo giá cố định năm 1994	Trđ/người
$fdi_{it}$	Tỉ lệ FDI trên GDP theo giá cố định năm 1994 tại tỉnh $i$ năm thứ $t$	%
$cpi_{it}$	Chỉ số giá của tỉnh $i$ năm thứ $t$	%
$nsnn_{it}$	Tỉ lệ ngân sách nhà nước trên GDP theo giá cố định năm 1994 của tỉnh $i$ năm thứ $t$	%
$lntb_{it}$	Logarit cơ số $e$ số thuê bao điện thoại của tỉnh $i$ năm thứ $t$ theo giá cố định năm 1994	Nghìn thuê bao

Các loại mô hình được sử dụng rộng rãi trong phân tích số liệu mảng là tác động cố định (fixed effect), tác động ngẫu nhiên (random effect) và mô hình GMM. GMM được Lars Peter Hansen trình bày lần đầu tiên vào năm 1982. Một cách tổng quan, GMM là phương pháp tổng quát của rất nhiều phương pháp ước lượng phổ biến như OLS, GLS, MLE,... Ngay cả trong điều kiện giả thiết nội sinh bị vi phạm, phương pháp GMM cho ra các hệ số ước lượng vững, không chệch, phân phối chuẩn và hiệu quả.

Nghiên cứu sẽ thực hiện ước lượng mô hình và kiểm định theo các bước sau:

- B1: Kiểm định tính nội sinh của biến FDI.
- B2: - Nếu FDI không phải là biến nội sinh, thì ước lượng mô hình REM và mô hình FEM sau đó sử dụng kiểm định Hausman để xem lựa chọn mô hình nào cho phù hợp.
  - Nếu FDI là biến nội sinh, tiến hành ước lượng mô hình GMM.

## 2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

### 2.3.1. Các chỉ tiêu phản ánh thu nhập

- Thu nhập bình quân đầu người (GDPbq) Thu nhập bình quân đầu người là thu nhập trung bình mà một người nhận được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

$$\text{gdpbq} = \frac{\text{Tổng thu nhập của dân cư trong năm}}{\text{Dân số bình quân trong năm}}$$

- Cơ cấu thu nhập: là tỷ trọng thu nhập của từng bộ phận chiếm trong tổng thu nhập của tổng thể theo các tiêu thức phân tổ khác nhau.

$$\text{Cơ cấu thu nhập của nhóm } j = \frac{\text{Thu nhập của nhóm } j \text{ trong năm}}{\text{Tổng thu nhập trong năm}}$$

- Cơ cấu thu nhập theo nguồn thu là tỷ trọng thu nhập của từng nguồn thu so với tổng thu nhập.

$$\text{Cơ cấu thu nhập theo nguồn thu} = \frac{\text{Thu nhập của nguồn thu}}{\text{Tổng thu nhập trong năm}}$$

Xác định cơ cấu thu nhập theo nguồn thu nhằm đánh giá xem thu nhập của các hộ từ nguồn nào là nguồn chính: từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản hay phi nông, lâm nghiệp, thủy sản,...

### 2.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh bất bình đẳng

- Hệ số chênh lệch giàu nghèo được các định bằng tỷ số giữa thu nhập bình quân đầu người của nhóm có thu nhập cao nhất so với thu nhập bình quân đầu người của nhóm có thu nhập thấp nhất.

$$\text{Hệ số chênh lệch giàu nghèo} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người có nhóm cao nhất}}{\text{Thu nhập bình quân đầu người của nhóm thấp nhất}}$$

- Hệ số GINI: Chỉ tiêu này phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.

Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ, được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư theo nhóm cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong LORENZ và đường thẳng 45<sup>0</sup> từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45<sup>0</sup> từ gốc tọa độ)

Hệ số GINI được tính theo công thức:

$$GINI = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n p_i (F_i - F_{i-1})}{10.000}$$

Trong đó:  $p_i$  - Tỷ lệ % dân số nhóm  $i$

$F_i$  - Tỷ lệ % thu nhập cộng tại nhóm  $i$

$F_{i-1}$  - Tỷ lệ % thu nhập cộng tại nhóm  $i-1$

Giá trị của hệ số này nằm trong khoảng từ 0 đến 1, nếu càng gần 1 thì bất bình đẳng thu nhập càng lớn và càng gần 0 thì bất bình đẳng càng được thu hẹp.

- Chỉ số TheilT:

$$theilt = \sum_{i=1}^N \frac{Y_i}{Y} \ln\left(\frac{Y_i}{Y}\right) = \sum_j^m \left(\frac{Y_j}{Y}\right) T_j + \sum_j^m \frac{Y_j}{Y} \cdot \ln\left(\frac{Y_j/Y}{N_j/N}\right)$$

Trong đó:

$Y$ : tổng thu nhập hoặc tổng chi tiêu của toàn bộ dân cư,

$Y_j$ : tổng thu nhập hoặc chi tiêu cá thể  $i$ ,

$N$ : tổng số dân

$N_j$  số dân ở nhóm  $j$

$T_j$  đo lường bất bình đẳng thu nhập hoặc chi tiêu giữa các nhóm  $j$

### 2.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh xu thế hội nhập quốc tế

- Độ mở thương mại: Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP

$$\text{trade} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ}}{\text{GDP}} \times 100$$

Chỉ tiêu độ mở thương mại càng cao tức là hoạt động ngoại thương càng được đẩy mạnh. Hoạt động xuất khẩu càng gia tăng sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thuận lợi cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP: là tỷ lệ phần trăm so sánh giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với GDP

$$\text{fdi} = \frac{\text{FDI}}{\text{GDP}} \times 100$$

### Chương 3

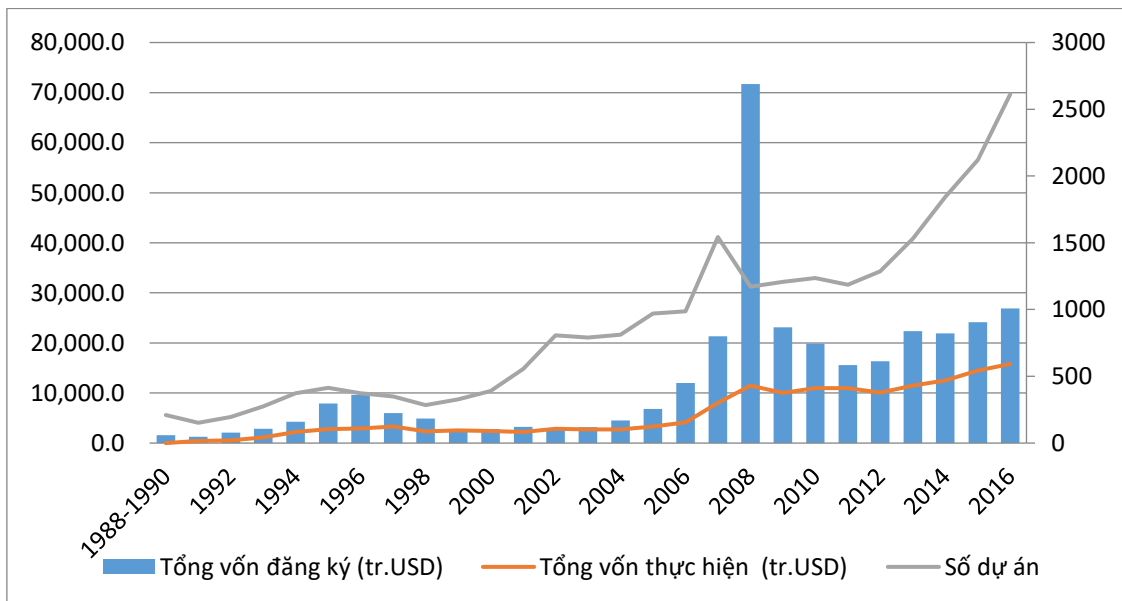
## ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

### 3.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Tính đến cuối năm 2016, sau gần 30 năm kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được Quốc hội thông qua năm 1987, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment) vào Việt Nam có xu hướng tăng lên đáng kể. FDI đã ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển ở Việt Nam. Để có cái nhìn khái quát về quá trình thu hút FDI từ sau khi có Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, đề tài đi phân tích các khía cạnh cơ bản là thu hút FDI theo quy mô vốn đầu tư, theo ngành kinh tế và theo đối tác đầu tư chủ yếu trong giai đoạn 1988 - 2016.

#### 3.1.1. Thực trạng thu hút FDI theo quy mô vốn đầu tư

Việt Nam có nhiều lợi thế trong thu hút FDI như chính trị ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, tăng trưởng thị trường khá nhanh... Nhờ phát huy có hiệu quả các lợi thế đó, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng lên cả về số dự án, quy mô vốn đăng ký và thực hiện như thể hiện ở biểu đồ sau.



**Biểu đồ 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2016**  
(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Biểu đồ trên cho thấy, sau khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời, trong ba năm đầu 1988-1990, kết quả thu hút FDI còn hạn chế, chỉ có 211 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 1.603,5 triệu USD. Đầu tư nước ngoài thực sự chưa tác động đến tình hình kinh tế xã hội trong nước giai đoạn này.

Giai đoạn 1991-1995, FDI đã có sự tăng lên vượt bậc (1.409 dự án với tổng số vốn đăng ký là 18.379,1 trUSD). Đây có thể coi là giai đoạn bắt đầu sự bùng nổ FDI tại Việt Nam. Giai đoạn này môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam bắt đầu hấp dẫn nhà đầu tư do chi phí đầu tư - kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực; lực lượng lao động với giá nhân công rẻ có sẵn; nhiều thị trường tiềm năng chưa được khai thác. Bên cạnh đó, còn có các yếu tố bên ngoài đóng góp vào làm gia tăng FDI: Thứ nhất, làn sóng vốn FDI chảy dòn về các thị trường mới nổi trong đầu những năm 90; Thứ hai, dòng vốn nước ngoài vào các nền kinh tế quá độ khối XHCN, nơi mà học cho rằng đang có các cơ hội kinh doanh mới và thu lợi nhuận; Thứ ba, các nước mạnh trong vùng (Malaysia, Singapore, Thái Lan,...) đã bắt đầu xuất khẩu vốn. Vì vậy là một quốc gia trong giai đoạn quá độ ở Đông Nam Á, Việt Nam có được lợi thế từ các yếu tố này. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng thu hút FDI đã số trên 50%, cao nhất là năm 1995 với 415 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7.925,2 trUSD (tăng trưởng 85,95% so với năm 2014).

Giai đoạn 1996-2000, FDI có sự sụt giảm cả về số vốn đăng ký lẫn quy mô dự án. Tốc độ tăng thu hút FDI cao nhất giai đoạn này là năm 1996, quy mô vốn đăng ký tăng 21,58% so với năm 1995. 3 năm tiếp theo tốc độ này đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%. Nguyên nhân của tình trạng này là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (năm 1997). Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chậm được cải thiện trong khi phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước khác như Trung Quốc, Hồng Kông,...

Giai đoạn 2001-2005, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam bắt đầu có sự phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Trong giai đoạn này, năm 2004 và 2005 có tốc độ tăng trưởng thu hút FDI cao nhất (42,94% và 50,86%) do có một số dự án cấp mới có quy mô tương đối lớn như: công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo (tổng vốn đầu tư 147 triệu USD), công ty đầu tư và phát

triển Thành Công (tổng vốn đầu tư 114,58 triệu USD), công ty TNHH Shing Mark Vina (tổng số vốn đầu tư hơn 50 triệu USD),...

Giai đoạn 2006-2010, FDI có sự biến động ... Năm 2006, tổng số vốn đăng ký là 12.004 triệu USD, tăng 75,5% so với năm 2005. Năm 2007 và năm 2008, FDI đổ vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Do từ tháng 1 năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO. Bên cạnh đó môi trường đầu tư - kinh doanh trong nước ngày càng được cải thiện, khung pháp luật về đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực nên nhiều làn sóng đầu tư lớn từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản đồng loạt rót vốn vào Việt Nam. Đến năm 2009 và 2010, do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến, dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng bị sụt giảm đáng kể. Tuy nhiên, số lượng các dự án và số vốn đăng ký vẫn tương đối cao so với những năm trước (2006 và 2007).

Giai đoạn 2011-2015, FDI có sự tăng lên không đáng kể. Năm 2011, có 1.186 dự án được cấp mới với tổng số vốn đăng ký là 15.589 triệu USD (giảm 21,57% so với năm 2010. Nguyên nhân do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào tăng lên, việc giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn... nên tổng lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bị giảm sút. Năm 2012 đến 2015 số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đều tăng lên.

Năm 2016, hàng loạt hiện định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết làm cho FDI tăng lên về cả số dự án được cấp mới và số vốn đăng ký.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 2016, dòng vốn FDI vào Việt Nam có nhiều sự biến động nhưng có thể thấy tổng vốn FDI có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký còn chưa cao. Điều này đặt ra những yêu cầu cần phải có chính sách thu hút vốn đầu tư một cách ổn định, quản lý và sử dụng FDI một cách có hiệu quả.

Giai đoạn 1991-1995, FDI đã có sự tăng lên vượt bậc với 1.409 dự án có tổng số vốn đăng ký là 18.379,1 triệu USD. Đây có thể coi là giai đoạn bắt đầu sự bùng nổ FDI tại Việt Nam. Giai đoạn này môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam bắt đầu hấp dẫn nhà đầu tư do chi phí đầu tư - kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực; lực lượng lao động với giá nhân công rẻ có sẵn; nhiều thị trường tiềm năng chưa được khai thác. Bên cạnh đó, còn có các yếu tố bên ngoài



đóng góp vào làm gia tăng FDI: Thứ nhất, làn sóng vốn FDI chảy dồn về các thị trường mới nổi trong đầu những năm 90; Thứ hai, dòng vốn nước ngoài vào các nền kinh tế quá độ khối XHCN, nơi mà cho rằng đang có các cơ hội kinh doanh mới và thu lợi nhuận và các nước mạnh trong vùng (Malaysia, Singapore, Thái Lan,...) đã bắt đầu xuất khẩu vốn. Vì vậy, là một quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có được nhiều lợi thế từ các yếu tố này. Cũng trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng vốn FDI hàng năm khá cao, nhiều năm đạt trên 50%, đặc biệt là năm 1995 thu hút được 415 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7.925,2 triệu USD, tăng trưởng 85,95% so với số vốn đăng ký năm 2014.

Giai đoạn 1996-2000, FDI có sự sụt giảm cả về số vốn đăng ký lẫn quy mô dự án. Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký cao nhất giai đoạn này là năm 1996, tăng 21,58% so với năm 1995. Trong 3 năm tiếp theo 1997-1999 tốc độ này đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%. Nguyên nhân của tình trạng này là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chậm được cải thiện trong khi phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước khác như Trung Quốc, ...

Giai đoạn 2001-2005, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam bắt đầu có sự phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Trong giai đoạn này, năm 2004 và 2005 có tốc độ tăng trưởng thu hút FDI cao nhất (42,94% và 50,86%) do có một số dự án cấp mới có quy mô tương đối lớn như: công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo (tổng vốn đầu tư 147 triệu USD), công ty đầu tư và phát triển Thành Công (tổng vốn đầu tư 114,58 triệu USD), công ty TNHH Shing Mark Vina (tổng số vốn đầu tư hơn 50 triệu USD),...

Giai đoạn 2006- 2010, FDI có sự biến động thất thường. Năm 2006, tổng số vốn đăng ký là 12.004 triệu USD, tăng 75,5% so với năm 2005. Năm 2007 và năm 2008, FDI đổ vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Do từ tháng 1 năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó môi trường đầu tư - kinh doanh trong nước ngày càng được cải thiện, khung pháp luật về đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực nên nhiều làn sóng đầu tư lớn từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản đồng loạt rót vốn vào Việt Nam. Đến năm 2009 và 2010, do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng bị sụt giảm đáng kể. Tuy nhiên, số lượng các dự án và số vốn đăng ký vẫn tương đối cao so với năm 2006 và 2007.

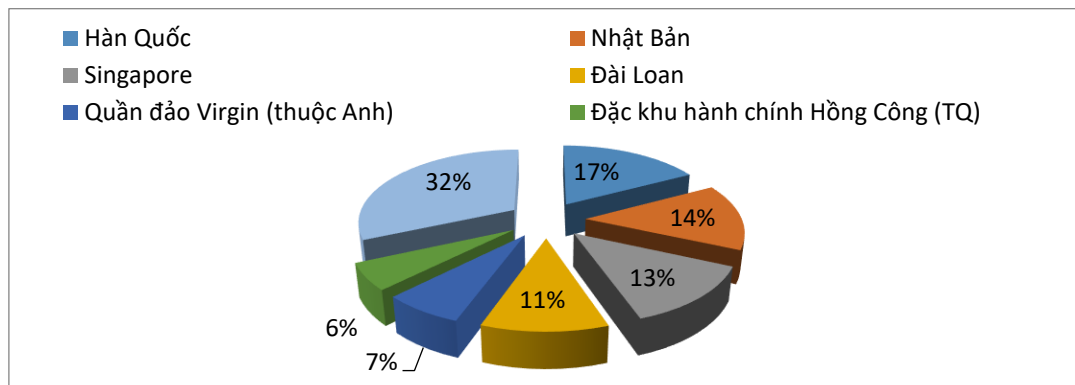
Giai đoạn 2011 - 2015, FDI có sự tăng lên không đáng kể. Năm 2011, có 1.186 dự án được cấp mới với tổng số vốn đăng ký là 15.589 triệu USD (giảm 21,57% so với năm 2010). Nguyên nhân là do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào tăng lên, việc giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn... nên tổng lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bị giảm sút. Năm 2012 đến 2015 số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đều tăng lên.

Năm 2016, hàng loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết làm cho FDI tăng lên về cả số dự án được cấp mới và số vốn đăng ký.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 2016, dòng vốn FDI vào Việt Nam có nhiều sự biến động nhưng có thể thấy tổng vốn FDI có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký còn chưa cao. Điều này đặt ra những yêu cầu cần phải có chính sách thu hút vốn đầu tư một cách ổn định, quản lý và sử dụng FDI một cách có hiệu quả hơn.

### 3.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư

Từ năm 1988 đến tháng 12/2016 đã có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có lượng vốn FDI đổ về Việt Nam.



**Biểu đồ 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ năm 1988-2016**

*(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)*

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

Trong đó, quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất ở nước ta là Hàn Quốc (với 5.773 dự án và tổng số vốn đăng ký là 50.553,9 tr.USD). Mặc dù số vốn bình quân trên một dự án (8,76 triệu USD) thấp hơn so với quy mô trung bình

của một dự án FDI ở nước ta (13 triệu USD) nhưng các doanh nghiệp có vốn FDI của Hàn Quốc tiêu biểu như các hãng Samsung, LG hay Lotte,... luôn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta.

Đứng thứ hai là Nhật Bản với các thương hiệu như Honda, Toyota,... với 3.292 dự án và tổng số vốn đăng ký là 42.433,9 tr.USD. Tập đoàn Aeon đã xây dựng 3 khu trung tâm Aeon Mall tại 3 thành phố lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh. Đầu tư vào nông nghiệp chiếm 6% thu hút FDI của Nhật tại Việt Nam.

Tiếp theo là Singapore với số vốn FDI đầu tư vào nước ta có xu hướng ngày càng tăng mạnh. Lượng vốn này được đầu tư ở 18 trên 21 ngành kinh tế ở Việt Nam, trong đó tập trung nhiều nhất ở ngành công nghiệp chế biến và kinh doanh bất động sản.

Thứ tư là Đài Loan với 2.516 dự án được cấp phép tương đương với tổng số vốn đăng ký là 31.885,5 tr.USD đầu tư vào 21 ngành kinh tế. Trong đó các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm nhiều nhất (hơn 90% tổng số vốn), sau đó đến lĩnh vực xử lý chất thải (chiếm 7%). Hiện nay, các công ty da giày của Đài Loan đã lựa chọn Việt Nam là nơi xây dựng và phát triển các nhà máy mới của mình.

Sau các đối tác trên là Quần đảo Virgin (thuộc Anh), Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc), các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

### 3.1.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế

**Bảng 3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2016**

(Lũy kế các dự án còn hiện lực đến ngày 31/12/2016)

TT	Ngành kinh tế	Số dự án (dự án)	Tổng vốn đăng ký (Tr. USD)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>22,594</b>	<b>293,700,4</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>522</b>	<b>3,573.8</b>	<b>1.22</b>
<b>2</b>	<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13,312</b>	<b>199.781,8</b>	<b>68.02</b>
2.1	Khai khoáng	104	3,497.9	1.19
2.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,716	172,717.6	58.81
2.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108	12,907.6	4.39
2.4	Xây dựng	1,384	10,658.7	3.63
<b>3</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>8,760</b>	<b>90.344,8</b>	<b>30.76</b>

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tính đến ngày 31/12/2016, ngành công nghiệp và xây dựng là ngành kinh tế thu hút được nhiều vốn FDI nhất với 13.312 dự án và số vốn đăng ký là 199.781,8 triệu USD chiếm 68,2% tổng lượng vốn FDI. Nguồn vốn này đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin,... góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng ở các địa phương.

Tiếp theo là đến ngành dịch vụ với 8.760 dự án và tổng vốn đăng ký là 90.344,8 triệu USD, chiếm 30,76% tổng lượng vốn FDI. Nguồn vốn FDI trong khu vực này đã góp phần tạo nên bộ mặt mới trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng, ngân hàng, bảo hiểm,... Các dịch vụ này cũng góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Cuối cùng là ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản với 522 dự án với tổng lượng vốn 3.576,8 triệu USD (chiếm 1,22% tổng vốn FDI đăng ký). Các dự án đầu tư khá đa dạng và đồng đều, tập trung vào tất cả các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng và chế biến lâm sản, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy, sản xuất mía đường,... góp phần tạo nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho dân cư các địa phương, cải thiện đời sống kinh tế xã hội của nhiều vùng nông nghiệp và nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Có thể thấy rằng, kể từ sau khi mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là từ sau khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng lên. Mặc dù thu hút FDI có những bước thăng trầm do ảnh hưởng bởi những biến động của tình hình kinh tế thế giới, khu vực và trong nước nhưng nhìn chung số lượng dự án, quy mô vốn FDI đăng ký cũng như thực hiện có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 1988 - 2016, đặc biệt là trong những năm gần đây.

### 3.1.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo vùng

**Bảng 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng kinh tế**

Chi tiêu  Vùng	Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016		Các dự án được cấp giấy phép năm 2016	
	Số DA (DA)	Tổng vốn đăng ký (Tr.USD)	Số DA (DA)	Tổng vốn đăng ký (Tr.USD)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>22,594</b>	<b>293,700.40</b>	<b>2,613</b>	<b>26,890,3</b>
Đồng bằng sông Hồng	7,031	78,531.40	878	10,439.0
Trung du và miền núi phía Bắc	723	13,533.70	97	1,599.6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,364	49,054.90	184	1,885.2
Tây Nguyên	139	762.50	8	62.0
Đông Nam Bộ	11,961	130,500.10	1,270	10,577.8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,326	18,549.10	175	2,335.4
Dầu khí	50	2,768.70	1	31.5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Xét lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016, Đông Nam Bộ là vùng kinh tế có nhiều vốn FDI nhất với số vốn là 130.500,10 tr.USD (chiếm 44,43% tổng vốn FDI của cả nước). Sau đó đến Đồng bằng sông Hồng với số vốn 78.531,40 tr.USD (chiếm 26,74%). Ít nhất trong cả nước là Tây Nguyên với số vốn 762,50 tr.USD (chiếm 0,26% tổng vốn FDI cả nước).

Xét các dự án được cấp giấy phép năm 2016, Đông Nam Bộ là vùng kinh tế thu hút mới được nhiều FDI nhất với số vốn là 10.577,8 tr.USD (chiếm 39,34% tổng vốn FDI của cả nước). Sau đó đến Đồng bằng sông Hồng với số vốn 10.439,0 (chiếm 38,82%). Ít nhất trong cả nước là Tây Nguyên với số vốn 62,0 tr.USD (chiếm 0,23% tổng vốn FDI cả nước).

Nếu căn cứ vào các dự án FDI được cấp phép theo địa phương năm 2016 thì TP Hồ Chí Minh thu hút được nhiều nhất (853 dự án với tổng số vốn đăng ký là 3896,9 tr.USD), sau đó đến Hà Nội (462 dự án với tổng số vốn đăng ký là 3390 tr.USD) và TP Hải Phòng (54 dự án với tổng vốn đăng ký là 3043,2 tr.USD). Các tỉnh thu hút FDI kém nhất trong cả nước là Bắc Kạn, Gia Lai, Hà Giang và Lai Châu.

### 3.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam

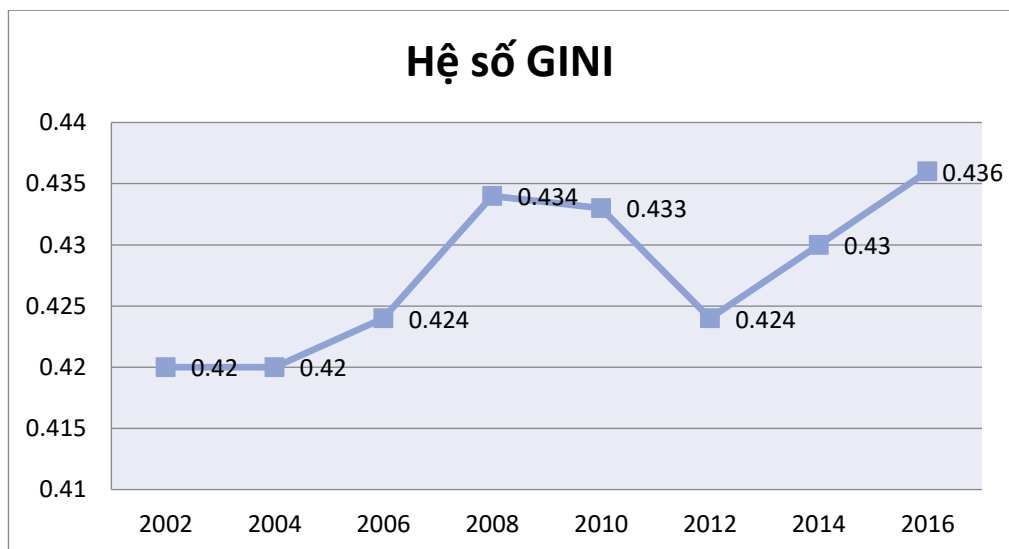
Trước khi nghiên cứu về thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, đề tài sẽ khái quát về thực trạng bất bình đẳng chung ở Việt Nam.

#### 3.2.1. Thực trạng bất bình đẳng chung

Bất bình đẳng thu nhập thường có tính hai mặt khá rõ, thể hiện: vừa liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế, vừa phản ánh thực trạng xã hội.

Sau 30 năm đổi mới kinh tế, Việt Nam đã có những bước phát triển kinh tế vượt bậc. Từ năm 2008-2016 nước ta đã đạt được một số thành tựu: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm trong giai đoạn này là 5,99%, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 12% xuống còn 9,88% (do chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 tiếp cận dựa trên việc đo lường thu nhập nhưng chuẩn nghèo mới trong giai đoạn 2016-2020 nâng tiêu chí về thu nhập và đo lường thêm các mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin). Sự gia tăng thu nhập không diễn ra đồng đều mà theo các xu hướng khác nhau trong từng phạm vi địa phương, lãnh thổ, khu vực và trong cả nước.

Để đánh giá được mức độ bất bình đẳng thu nhập có thể dựa trên các thước đo hệ số Gini, hệ số chênh lệch giàu nghèo,... Mỗi thước đo đều phản ánh bất bình đẳng thu nhập dưới các góc độ khác nhau. Trước hết, chúng ta sẽ xem xét sự thay đổi bất bình đẳng thu nhập thông qua hệ số GINI.

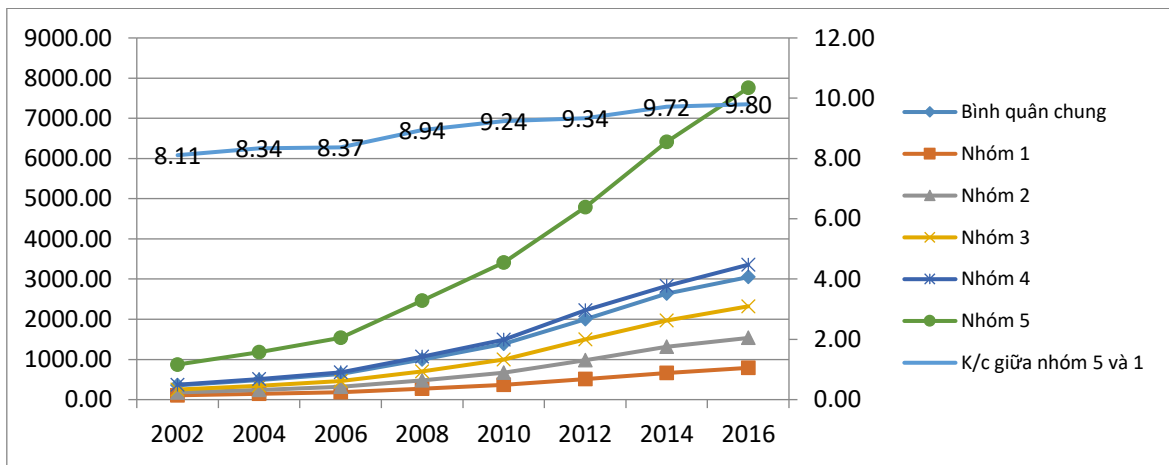


**Biểu đồ 3.3. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Biểu đồ 3.3 cho thấy bất bình đẳng của Việt Nam trong giai đoạn này có sự tăng giảm thất thường. Từ 0,42 năm 2002 tăng mạnh đến 0,434 năm 2008, sau đó giảm dần xuống 0,424 vào năm 2012, lại tăng lên và đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn này là 0,436 năm 2016. Như vậy trong 14 năm qua (2002-2016) bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam có xu hướng biến động thất thường, tăng lên giảm xuống sau đó lại tăng lên. Dù giá trị của hệ số Gini không biến động nhiều (0,42 đến 0,436) nhưng giá trị này không phải ở mức thấp.

ĐVT: ng.đồng/người/tháng



**Biểu đồ 3.4. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2016**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Năm 2002, thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 5 cao hơn nhóm 1 là 765,18 nghìn đồng thì đến năm 2016 mức chênh lệch giữa 2 nhóm này tăng lên 6.964 nghìn đồng (tăng lên 9,1 lần qua 14 năm). Xét về mặt tương đối, khoảng cách này càng biểu hiện rõ hơn. Năm 2002, thu nhập của nhóm 5 gấp 8,11 lần thu nhập của nhóm 1, đến năm 2016 là 9,8 lần. Điều này cho thấy bất bình đẳng giai đoạn này có xu hướng gia tăng tương đối nhanh. Việt Nam đã chuyển từ một nước có bất bình đẳng thấp ở những năm của thập niên 2000 sang nước có bất bình đẳng ở ngưỡng vừa phải và đang dần trở thành nước có chênh lệch giàu nghèo cao.

Mặc dù thu nhập bình quân đầu người qua các năm dần được cải thiện, từ năm 2002 đến năm 2016 đều tăng, nhưng tốc độ tăng của các nhóm diễn ra khác nhau. Nhóm 1 (nhóm nghèo nhất) thu nhập thấp nhất song tốc độ tăng thấp nhất so

với các nhóm còn lại. Qua 14 năm, thu nhập của nhóm này chỉ tăng 683,33 nghìn đồng, trong khi nhóm 5 (nhóm giàu nhất) tăng 6.882,15 nghìn đồng (gấp 10,07 lần).

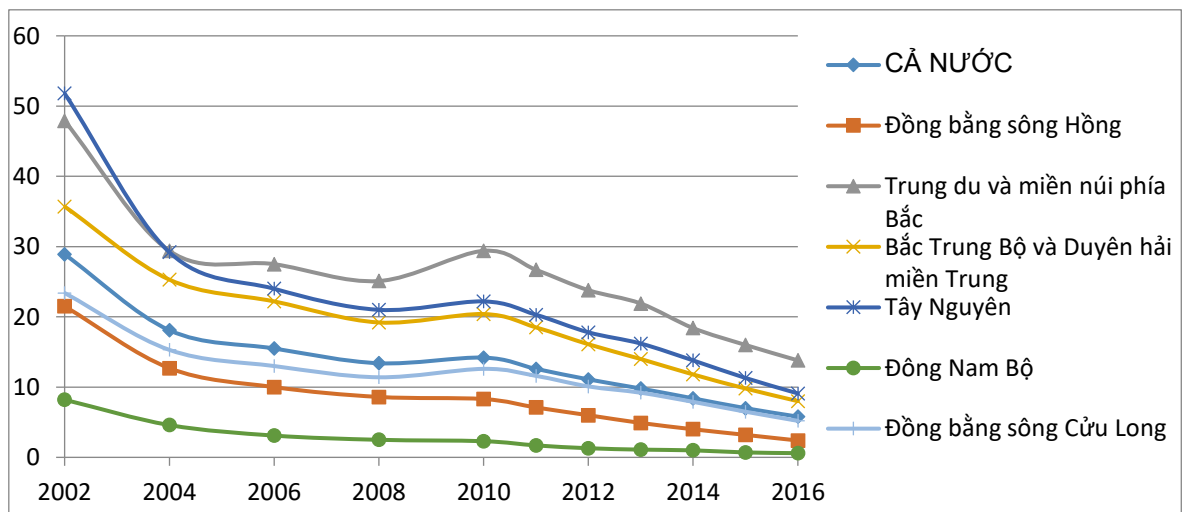
Bên cạnh đó, thu nhập của nhóm 2 và nhóm 3, nhóm 4 cũng có sự cải thiện đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong cả giai đoạn 2002-2016 đều gần 37%.

Điều này phản ánh mặc dù điều kiện sống của các hộ gia đình đã được cải thiện qua các năm, thu nhập bình quân tăng đều ở các nhóm dân cư, nhưng tốc độ tăng trưởng ở nhóm nghèo nhất vẫn thấp hơn nhóm giàu nhất. Điều này khiến cho khoảng cách thu nhập trong xã hội gia tăng. Nếu không có sự cải tiến ở nhóm hộ nghèo thì khó có thể thu hẹp được khoảng cách về thu nhập giữa nhóm nghèo nhất và các nhóm còn lại. Sự gia tăng khoảng cách tương đối và chênh lệch tuyệt đối về thu nhập giữa những người giàu nhất và những người nghèo nhất cũng là một thách thức của mục tiêu phát triển theo hướng đảm bảo công bằng xã hội.

### 3.2.2. Bất bình đẳng theo vùng kinh tế - xã hội

Để xem xét tình hình bất bình đẳng theo vùng kinh tế, trước hết ta xem xét tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng kinh tế.

DVT: %



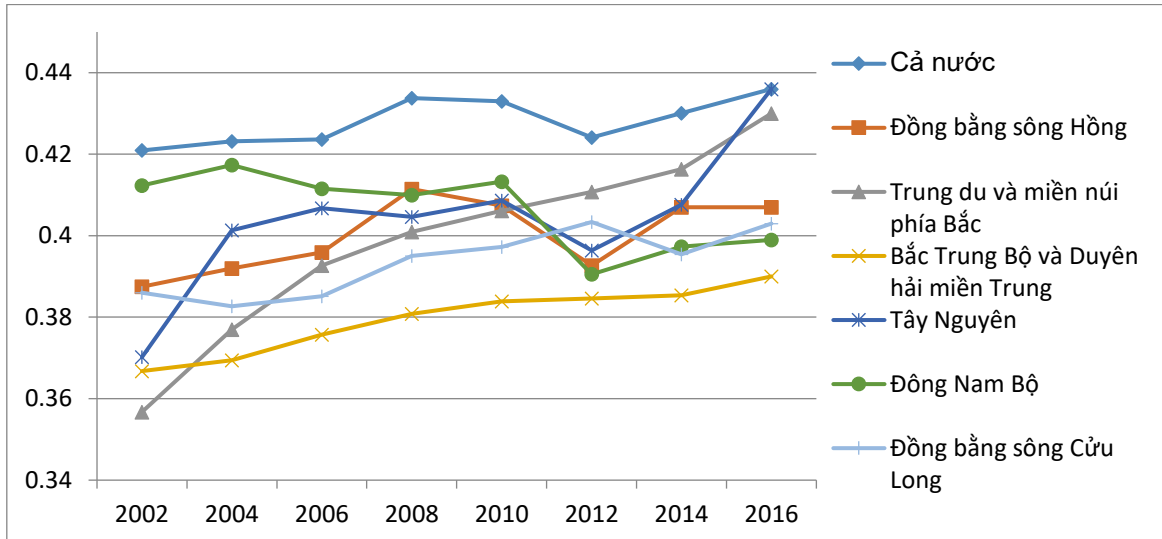
**Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng giai đoạn 2002-2016**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Căn cứ biểu đồ cho thấy tỷ lệ hộ nghèo qua các năm ở 6 vùng kinh tế có xu hướng giảm nhưng có sự khác biệt khá lớn. Các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, sau đó đến Bắc Trung Bộ và Duyên hải



Trung. Vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là Đông Nam Bộ. Để thấy rõ hơn tình trạng bất bình đẳng thu nhập ta quan sát hệ số GINI của 6 vùng thông qua biểu đồ sau:



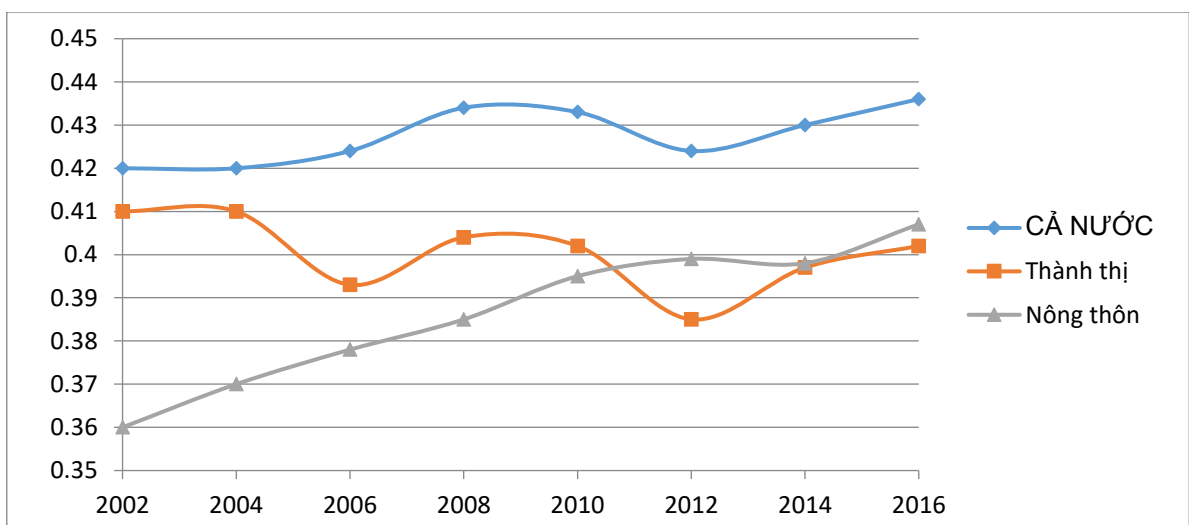
**Biểu đồ 3.6. Hệ số GINI phân theo vùng giai đoạn 2002-2016**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong 6 vùng kinh tế, ngoài Đông Nam Bộ, bất bình đẳng thu nhập ở các vùng đều có xu hướng tăng. Tăng mạnh nhất là Trung du Miền núi Phía Bắc (từ 0,357 lên 0,43) và Tây Nguyên (từ 0,37 đến 0,436).

### 3.2.3. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị

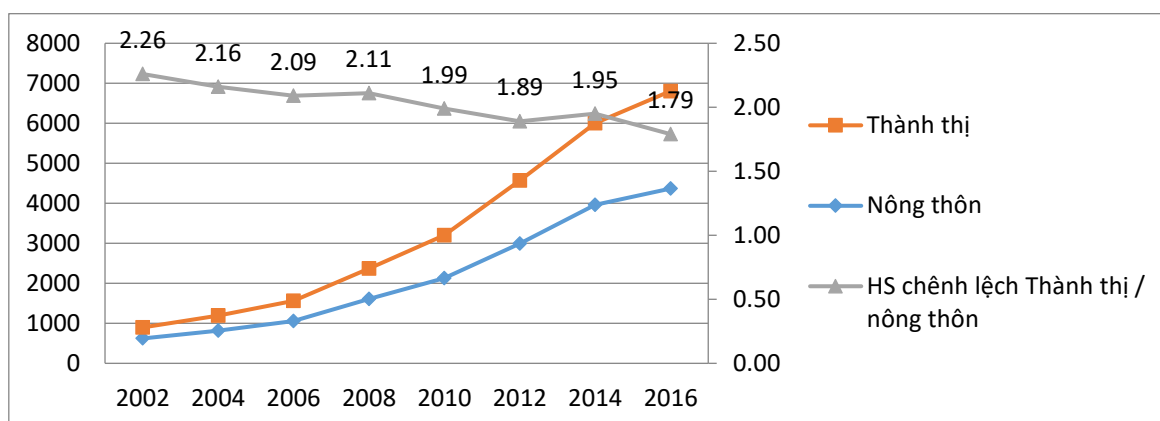
Trong những năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của xã hội, thu nhập và mức sống của cả khu vực nông thôn và thành thị đều có những cải thiện nhất định.



**Biểu đồ 3.7. Hệ số Gini của Việt Nam theo nông thôn và thành thị**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

ĐVT: ng.đồng/người/tháng

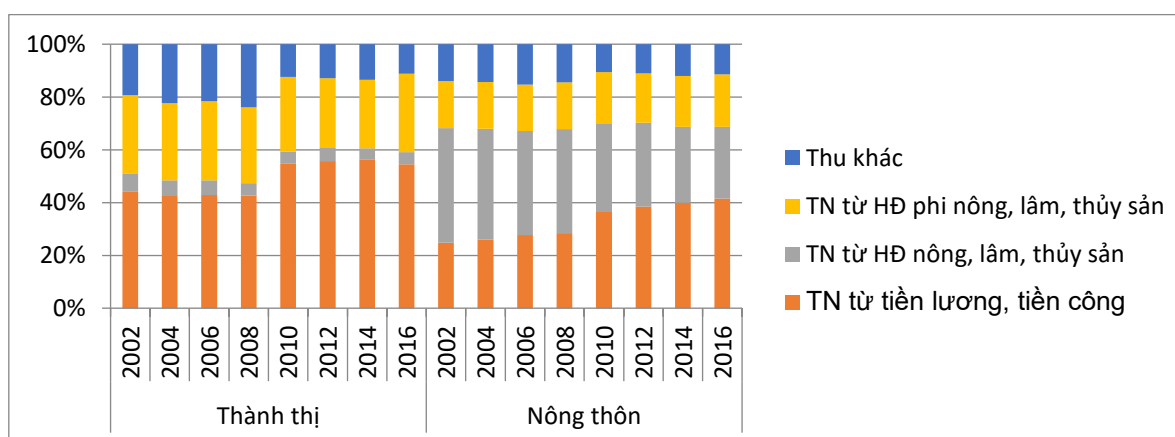


**Biểu đồ 3.8. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chia theo khu vực nông thôn - thành thị ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Từ năm 2002 đến năm 2016, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị tăng lên 7,021 lần, còn ở khu vực nông thôn tăng lên 8,859 lần. Làm cho hệ số chênh lệch thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị so với nông thôn từ 2,3 lần (năm 2002) giảm xuống còn 1,79 lần (năm 2016). Xét về mặt tuyệt đối, mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này ngày càng tăng, từ 347 nghìn đồng (năm 2002) lên 1.931 nghìn đồng (năm 2016). Như vậy có thể thấy, khoảng cách thu nhập giữa người dân ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng ngày càng tăng nhưng hệ số chênh lệch về thu nhập ở hai khu vực này đang dần được thu hẹp.

*Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị chia theo nguồn thu*



**Biểu đồ 3.9. Cơ cấu thu nhập BQDN chia theo nguồn thu và khu vực nông thôn - thành thị giai đoạn 2002-2016**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả)

Trong cấu trúc thu nhập của hộ gia đình bao gồm: thu nhập từ tiền lương - tiền công; thu nhập từ hoạt động nông - lâm - thủy sản, thu nhập từ hoạt động phi nông - lâm - thủy sản và thu nhập khác.

Ở khu vực thành thị, trong giai đoạn từ 2002 đến 2016, thu nhập từ tiền lương tiền công chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng dần qua các năm, 44,02% (năm 2002) lên đến 54,56% (năm 2016). Thu nhập từ hoạt động phi nông - lâm - thủy sản có tỷ trọng tương đối ổn định, 29,88% (năm 2012) và 29,72% (năm 2016). Thu nhập từ hoạt động nông - lâm - thủy sản và thu khác có xu hướng giảm dần.

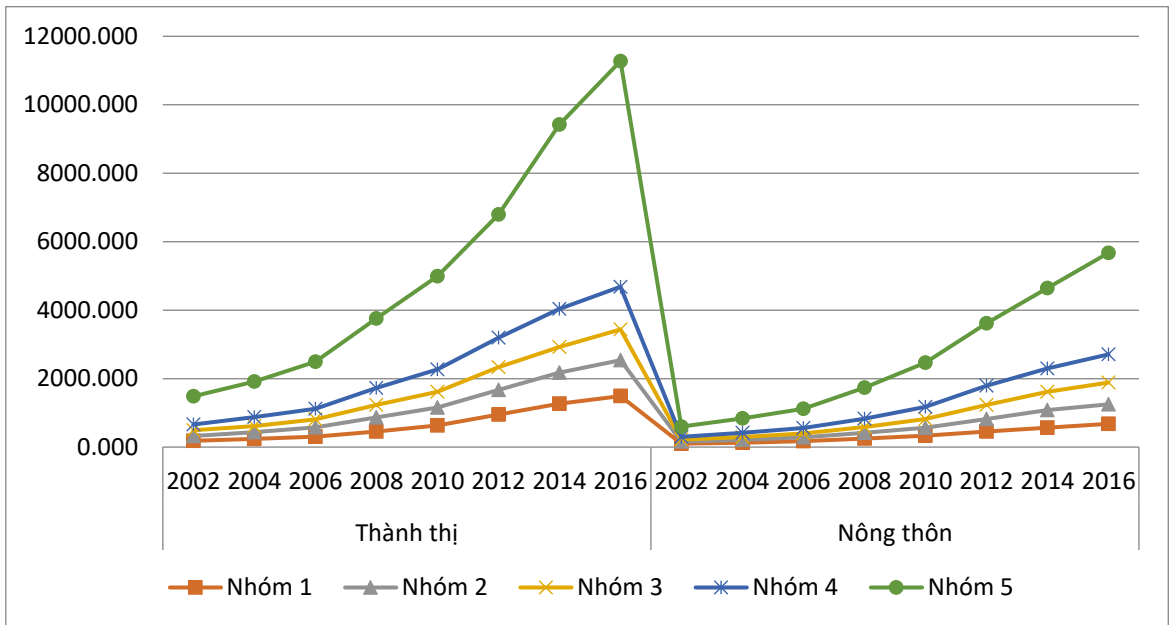
Khu vực nông thôn, thu nhập từ tiền lương tiền công cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng nhanh qua các năm, từ 24,80% (năm 2012) lên đến 41,57% (năm 2016). Thu nhập từ hoạt động nông - lâm - thủy sản có xu hướng tăng nhẹ, từ 17,8% (năm 2002) lên 19,98% (năm 2016).

Giảm tỷ lệ tương đối của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân là một xu thế tất yếu. Trong một số báo cáo của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc của Ngân hàng thế giới (2009) cho rằng hắt hắt thu nhập tăng từ lĩnh vực nông nghiệp trong những năm qua là do nhận trợ giúp của các tổ chức về cải cách đất đai, chủ sở hữu và đa dạng hóa nông nghiệp. Khi các chương trình trợ giúp này không còn nữa thì tốc độ tăng thu nhập từ nông nghiệp sẽ chậm lại. Do vậy, giảm tỷ trọng nông nghiệp so với các ngành khác cần phải được thực hiện ngay, không chệnh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị sẽ ngày càng gia tăng. Căn cứ vào hình 3.4, có thể thấy, hai khu vực đều có sự thay đổi cơ cấu thu nhập theo chiều hướng tích cực (tăng tỷ trọng thu nhập từ tiền lương tiền công, các hoạt động phi nông - lâm - thủy sản và giảm bớt tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động nông - lâm - thủy sản) đã làm cho thu nhập của các hộ gia đình nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị và góp phần làm cho bất bình đẳng về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng được thu hẹp.

#### *Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị theo 5 nhóm thu nhập*

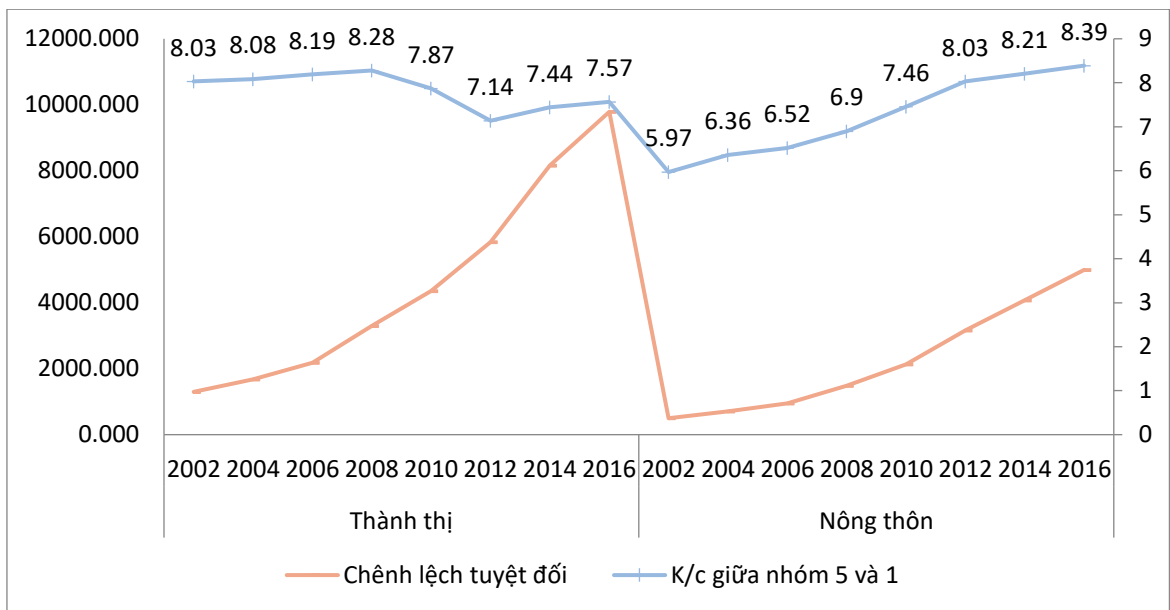
Trong khi chệnh lệch thu nhập giữa hai khu vực đang dần giảm đi thì chệnh lệch giàu nghèo trong nội bộ từng khu vực lại diễn ra trái ngược nhau.

ĐVT: ng.đồng/người/tháng



**Biểu đồ 3.10. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo 5 nhóm thu nhập giữa nông thôn và thành thị**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



**Biểu đồ 3.11. Hệ số chênh lệch giàu nghèo và mức chênh lệch tuyệt đối theo 5 nhóm thu nhập của nông thôn - thành thị giai đoạn 2002-2016**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả)

Căn cứ vào hệ số chênh lệch (khoảng cách giữa nhóm 5 và nhóm 1) giữa các nhóm trong nội bộ từng khu vực, có thể rút ra kết luận:

- Xét theo mức chênh lệch tuyệt đối thì sự phân hóa giàu nghèo ở hai khu vực ngày càng trở nên sâu sắc, đều có xu hướng tăng nhanh. Nhưng nếu xét về tương đối, chênh lệch ở khu vực nông thôn có xu hướng ngày càng cao còn khu vực thành thị có xu hướng giảm dần.

- Đối với khu vực thành thị, giai đoạn 2002 đến 2016, hệ số chênh lệch có xu hướng giảm dần nhưng mức chênh lệch tuyệt đối tăng lên nhanh chóng. Hệ số chênh lệch của khu vực này tương đối cao, tăng từ 8,03 năm 2002 lên đến 8,28 năm 2008 sau đó giảm xuống 7,57 năm 2016. Mức chênh lệch tuyệt đối tăng cao qua các năm từ 1295 ngàn đồng năm 2002 lên đến 9.787 ngàn đồng năm 2016. Thu nhập của các nhóm ngày càng được cải thiện, trong đó nhóm 1 là nhóm có tốc độ tăng thu nhập bình quân hàng năm là 35,8%; nhóm 5 có tốc độ tăng thấp nhất nhất là 34,4%. Điều này làm cho bất bình đẳng trong nội bộ khu vực thành thị giảm.

- Đối với khu vực nông thôn, giai đoạn 2002 đến 2016 cả mức chênh lệch tuyệt đối và hệ số chênh lệch giàu nghèo đều có xu hướng tăng nhanh hay nói cách khác sự bất bình đẳng nội bộ trong khu vực ngày càng tăng. Trong những năm đầu giai đoạn này từ 2002 đến 2010, hệ số chênh lệch là 5,97 tức là mức độ phân hóa giàu nghèo không nghiêm trọng như ở thành thị. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, từ 2012 đến 2016, nhóm 5 ngày càng giàu hơn trong khu vực của mình khiến cho hệ số chênh lệch là 8,39 cao hơn cả khu vực thành thị. Mức chênh lệch tuyệt đối trong cả giai đoạn tăng từ 703,8 ngàn đồng lên 4.993 ngàn đồng. Tốc độ tăng thu nhập bình quân hàng năm của nhóm 5 cao nhất là 40,7%, trong khi nhóm 1 thấp nhất chỉ đạt 33,4%.

Như vậy, dựa trên thu nhập bình quân đầu người của hai khu vực thành thị và nông thôn có thể thấy bất bình đẳng giữa hai khu vực này đang dần thu hẹp. Nhưng trong nội bộ từng khu vực, khu vực thành thị bất bình đẳng có xu hướng giảm, còn khu vực nông thôn bất bình đẳng đang có chiều hướng gia tăng.

Để thấy rõ hơn về chênh lệch thu nhập giữa nông thôn - thành thị, nghiên cứu xem xét bất bình đẳng giữa hai khu vực này thông qua một số các tiêu thức sau:

*Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị theo hoạt động kinh tế*

**Bảng 3.3. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị  
phân theo hoạt động kinh tế**

	Năm 2002		Năm 2006		Năm 2010		Năm 2014	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
Nông, lâm thủy sản	3567.00	1.36	6080.23	1.49	13154.84	1.29	23014.01	1.26
Sản xuất, phân phối Điện nước và khí đốt	6253.08	2.02	9378.21	1.37	25301.30	1.78	46058.16	1.69
Khai khoáng	5092.93	1.98	8880.44	1.43	20589.84	2.55	37468.04	2.84
Công nghiệp và xây dựng	11226.83	3.88	11090.05	2.01	18106.49	1.71	22222.65	1.20
Tài chính	8069.65	1.81	16553.50	1.71	43666.42	1.13	90035.95	0.92
Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	10462.51	3.05	13113.94	1.81	24550.08	1.24	35383.69	0.84
Thương mại	4878.81	2.10	6354.61	1.72	24117.70	1.36	47838.10	1.13
Các dịch vụ khác	12628.65	3.20	10651.53	1.46	25174.54	1.73	33834.79	1.33

**Ghi chú:** (1) Thu nhập bình quân đầu người (Nghìn đồng/năm)

(2) Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người thành thị/ nông thôn (lần)

*(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm)*

Như vậy có thể thấy phân theo hoạt động kinh tế, thu nhập bình quân đầu người trong tất cả các lĩnh vực đều có xu hướng tăng. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người trong lĩnh vực nông nghiệp là thấp nhất, tài chính là cao nhất so với các lĩnh vực còn lại. Bên cạnh đó, tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người thành thị so với nông thôn ở lĩnh vực khai khoáng có xu hướng tăng, các lĩnh vực còn lại đều có xu hướng giảm dần.

*Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị theo nghề nghiệp*

**Bảng 3.4. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị  
phân theo nghề nghiệp**

	Năm 2002		Năm 2006		Năm 2010		Năm 2014	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
Nông lâm ngư nghiệp	5219.23	1.68	8963.37	1.1	23425.48	0.8	44581.25	0.58
Lao động giản đơn	4666.92	2.89	6896.42	1.77	11219.46	1.49	16339.27	1.12
Thợ thủ công	7695.95	2.63	8263.52	1.73	18127.25	1.29	26169.19	0.95
Thợ có kỹ thuật và vận hành máy móc	9741.02	2.09	12260.06	1.39	21296.06	1.19	29777.12	0.93
Nhân viên văn phòng và bán hàng	14391.42	3.33	12000	1.58	25042.28	1.23	31752.31	0.8
Các nhà hoạt động có chuyên môn và lãnh đạo	17105.84	4.37	16130.84	1.97	36049.79	1.84	49619.95	1.27

**Ghi chú:** (1) Thu nhập bình quân đầu người (Nghìn đồng/năm)

(2) Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người thành thị/ nông thôn (lần)

*(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm)*

Thu nhập bình quân đầu người ở tất cả các ngành nghề đều có xu hướng tăng. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người của “lao động giản đơn” thấp nhất và của “các nhà hoạt động có chuyên môn và lãnh đạo” cao nhất trong tất cả các nhóm nghề nghiệp. Bên cạnh đó, tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người khu vực thành thị so với nông thôn có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm. Năm 2014, tỉ lệ này ở nhóm “nông lâm ngư nghiệp” là thấp nhất (0,58 lần) cho thấy thu nhập ngành này ở khu vực nông thôn còn cao hơn thành thị. Điều này có thể lý giải do trong những năm gần đây hoạt động xuất khẩu những mặt hàng chủ yếu sản xuất ở nông thôn như lương thực, thủy hải sản ngày càng gia tăng. Còn đối với người dân ở khu vực thành thị, hoạt động nông nghiệp bị thu hẹp do đất đai chuyển sang xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp, trụ sở hành chính,...

*Bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị theo dân tộc.*

**Bảng 3.5. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị theo dân tộc**

	Năm 2002		Năm 2006		Năm 2010		Năm 2014	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
Thiếu số	6464.45	2.12	8489.54	1.93	16951.89	1.87	25623.98	1.77
Kinh	6885.36	1.99	9180.81	1.79	19166.9	1.68	29723.88	1.56
Hoa	11061.97	2.24	11479.4	1.45	19296.16	1.23	24492.34	0.95

**Ghi chú:** (1) Thu nhập bình quân đầu người (Nghìn đồng/năm)

(2) Tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người thành thị/ nông thôn (lần)

*(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm)*

Thu nhập bình quân đầu người ở tất cả các nhóm dân tộc đều có xu hướng tăng. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người của dân tộc Hoa thấp nhất và của dân tộc Kinh cao nhất. Bên cạnh đó, tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người khu vực thành thị so với nông thôn có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm.

### **3.3. Ảnh hưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam**

#### **3.3.1. Thống kê mô tả của các biến số sử dụng trong mô hình**

**Bảng 3.6. Thống kê mô tả của các biến số sử dụng trong mô hình**

STT	Biến	Số quan sát	GTTB	ĐLC	GTNN	GTLN
1	theilt	438	0.2652796	0.614903	0.130991	0.671821
2	trade	440	107.4091	303.6765	0.0022	2591.972
3	lngdpbq	438	7.984266	2.935624	1.9252	12.7841
4	fdi	441	9.304866	24.77541	0	231.2392
5	cpi	441	109.7127	5.9873	102.8105	127.4811
6	nsnn	441	12.40742	16.71375	0.3406	123.4132
7	tntb	441	4.761102	0.9579	1.4182	8.1724

*(Nguồn: Tổng hợp từ bộ dữ liệu VHLSS của Tổng cục thống kê)*

Căn cứ vào bảng trên hệ số  $theilt$  có giá trị trung bình là 0,2652796, độ lệch chuẩn là 0,614903, cho thấy hệ số này có sự biến động và đa dạng trong các quan sát. Biến  $fdi$  (GTTB là 9,304866 với ĐLC là 24,77541) và  $trade$  (GTTB là 107,4091 và ĐLC 303,6765) nói lên sự biến động lớn về tỉ lệ FDI/GDP cũng như độ mở thương mại các tỉnh thành trong cả nước.

### 3.3.2. Kết quả mô hình hồi quy

Dựa vào phân tích ở các phần trước, đề tài đưa ra mô hình phân tích ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị như sau:

- Biến phụ thuộc là chỉ số  $TheilT$  không những tính được bất bình đẳng cả nước, nông thôn, thành thị mà còn tính được mức chênh cụ thể giữa thành thị và nông thôn cụ thể theo cấp độ cả nước/vùng/tỉnh.

- Các biến độc lập: chia ra làm các nhóm:

Thứ nhất, nhóm nhân tố phản ánh xu thế hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm tỷ trọng lệ giá trị xuất khẩu so với GDP ( $XK/GDP$ ), tỷ lệ giá trị nhập khẩu so với GDP ( $NK/GDP$ ), tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP ( $FDI/GDP$ )

Thứ hai, nhóm nhân tố phản ánh đặc điểm dân số bao gồm: dân số của tỉnh ( $POP$ ).

Thứ ba, nhóm nhân tố phản ánh các đặc điểm kinh tế - xã hội khác bao gồm: chỉ số giá tiêu dùng ( $CPI$ ), tỷ lệ ngân sách nhà nước so với GDP ( $NSNN/GDP$ ), số thuê bao điện thoại ( $TB$ ).

Như vậy, mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$theilt_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot trade_{it} + \beta_2 \cdot lngdpbq_{it} + \beta_3 \cdot fdi_{it} + \beta_4 \cdot cpi_{it} + \beta_5 \cdot nsnn_{it} + \beta_6 \cdot ur_{it} + \beta_7 \cdot lntb_{it} + v_{it}$$

1. Chỉ số  $theilt_{it}$ : Cách tính toán đã trình bày ở chương 2

2.  $trade_{it}$ : Sử dụng giá trị xuất khẩu hàng hóa của từng tỉnh hàng năm, sau đó nhân (x) với tỷ giá liên ngân hàng năm đó, tuy nhiên để số liệu chính xác, giá trị xuất khẩu của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu luận án loại bỏ giá trị xuất khẩu dầu khí. Sau đó lấy tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa chia cho GDP tương ứng của từng tỉnh theo từng năm tương ứng.

4.  $lngdpbq_{it}$ : Thu thập số liệu từ Tổng cục thống kê hàng năm theo tỉnh

6.  $fdi_{it}$ : Thu thập số liệu giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm của



từng tỉnh qui về tiền đồng theo tỉ giá liên ngân hàng, sau đó chia cho GDP hàng năm của từng tỉnh tương ứng.

7.  $cpi_{it}$ : Thu thập số liệu từ Tổng cục thống kê hàng năm theo tỉnh

8.  $nsn_{it}$ : Thu thập số liệu ngân sách nhà nước của Tổng cục Thống kê tỉnh, sau đó chia cho GDP hàng năm của từng tỉnh tương ứng.

9.  $Intb_{it}$ : Thu thập số liệu từ Tổng cục thống kê hàng năm theo tỉnh

**Bảng 3.7. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy**

Biến số	Mô hình REM		Mô hình FEM		Mô hình GMM	
	Coef	p >  t	Coef	p >  t	Coef	p >  t
trade	-9.59e-6	0.505	-0.0000273	0.133	0.0001241**	0.007
lngdpbq	-0.0007558	0.706	0.0063856	0.641	0.0004036	0.763
fdi	-9.33e-6	0.952	-0.0000272	0.877	-0.042854**	0.018
cpi	0.0003629	0.368	0.0004226	0.334	0.0004603	0.444
nsnn	-0.0002192	0.498	-0.0001346	0.824	0.003212*	0.054
ur	0.0000967	0.763	0.0005507	0.333	-0.0005534**	0.007
Intb	0.0074609	0.058	0.0051289	0.395	0.0141703**	0.003
_cons	0.2026198	0.000	0.1346904	0.203	0.1440011	0.035

Ghi chú: 1% là \*\*\*, 5% là \*\*, 10% là \*\*\*

(Nguồn: Ước lượng của tác giả từ bộ số liệu VHLSS từ năm 2002 - 2014 và TCTK)

Kết quả kiểm định biến nội sinh ở phụ lục 6 cho thấy FDI là biến nội sinh nên việc sử dụng mô hình REM và FEM là không phù hợp. Do vậy, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích kết quả hồi quy từ mô hình GMM.

Kết quả hồi quy GMM cho thấy các biến trade, fdi, nsnn, ur, Intb có tác động đến biến phụ thuộc theilt

Thứ nhất, biến độ mở thương mại (trade): có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số coef = 0,0001241 cho biết khi tỷ lệ xuất khẩu trên GDP tăng lên 1% thì theilt tăng lên 0,01241%. Dấu của hệ số này cho biết những tỉnh có nhiều xuất khẩu thường làm cho bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị tăng lên.

Thứ hai, biến tỉ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP (fdi): có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số coef = -0,042851 cho biết khi tỉ lệ FDI trên GDP tăng lên 1% thì theilt giảm đi -4,2854%. Dấu của hệ số cho biết FDI càng tăng thì bất bình đẳng thu nhập

nông thôn thành thị càng giảm. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Huệ (2016) nhưng ngược với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2014) và Dương Quỳnh Nga (2016). Điều này có thể lý giải bởi khi có nhiều công ty nước ngoài vào đầu tư trong nước, sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, góp phần làm tăng thu nhập của các hộ gia đình, dẫn đến bất bình đẳng thu nhập giảm. Thực tế ở Việt Nam, FDI tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp và khu vực thành thị. Khi FDI tăng thì đóng góp của khu vực công nghiệp trong GDP và tỉ lệ dân số thành thị cũng tăng, điều này góp phần làm giảm bất bình đẳng về thu nhập.

Thứ ba, biến tỉ lệ ngân sách nhà nước trên GDP (nsnn): có ý nghĩa ở mức 10%. Hệ số coef = 0,03212 cho biết khi tỉ lệ ngân sách trên GDP tăng lên 1% thì theilt tăng lên 0,01241%. Dấu của hệ số này cho thấy ngân sách nhà nước tác động cùng chiều với bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

Thứ tư, biến tỉ lệ dân số thành thị (ur): có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số coef = -0,0005534 cho biết khi tỉ lệ dân số thành thị tăng lên 1% thì theilt giảm đi 0,05534%. Dấu của hệ số này cho thấy tỉ lệ dân số thành thị tác động ngược chiều với bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị. Trong những năm gần đây, tỉ lệ đô thị hóa tăng lên do 2 nguyên nhân, đó là: quá trình đô thị hóa đã mở rộng phạm vi ranh giới hành chính đối với khu vực thành thị và luồng di cư từ các khu vực nông thôn kéo về thành thị tìm kiếm việc làm. Đô thị hóa tăng làm giảm bất bình đẳng thu nhập và tạo cơ hội cho người nghèo thoát nghèo. Tuy nhiên, song song với quá trình đô thị hóa, cần có chính sách phát triển nông thôn, đô thị hóa nông thôn để rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Thứ năm, biến thuê bao điện thoại (lntb): có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số coef = 0,0141703 cho biết khi số thuê bao điện thoại của tỉnh tăng lên 1% thì theilt tăng lên 1,41703%. Dấu của hệ số này cho thấy biến thuê bao điện thoại có quan hệ cùng chiều với bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

Như vậy, thông qua nghiên cứu thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam, nhìn chung mức chênh lệch giữa hai khu vực này tồn tại ở nhiều tiêu thức như hoạt động kinh tế, nghề nghiệp, dân tộc,...Dựa trên mô hình xây

dựng, nghiên cứu đã tiến hành ước lượng các mô hình REM, FEM, GMM và lựa chọn được mô hình phù hợp là mô hình GMM. Các biến độ mở thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, ngân sách nhà nước, tỉ lệ đô thị hóa và số thuê bao điện thoại có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.

## **Chương 4**

### **MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH NHẪM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢM BÁT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN - THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM**

#### **4.1. Định hướng về thu hút FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

##### **4.1.1. Định hướng chung về thu hút FDI**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã xây dựng và ngày càng hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động FDI. Dựa trên nền tảng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, sau 6 lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2005 và 2014, đến nay các quy định về Đầu tư nước ngoài trong đó có quy định về FDI ngày càng được hoàn thiện, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và công bằng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Thời gian qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có nhiều đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam. Tính đến tháng 12 năm 2017, cả nước có 24.748 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 318,72 tỷ USD. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm lượng ớn lớn nhất 186,1 tỷ USD (chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư). Tiếp theo là đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 53,1 tỷ USD (chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư),... Đã có 125 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký là 57,66 tỷ USD (chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư), tiếp theo lần lượt là Singapore, Đài Loan, Britishvigin Island,...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thu hút FDI thời gian vừa qua còn chưa đạt được một số mục tiêu kỳ vọng về thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghiệp hỗ trợ, đầu tư phát triển hạ tầng và chuyển giao công nghệ. Chất lượng của các dự án FDI nhìn chung còn thấp, chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ, sự tham gia đầu tư theo chuỗi sản xuất của các tập đoàn xuyên quốc gia còn hạn chế,...

Nhằm hạn chế những yếu kém trên quan điểm thu hút FDI được thể hiện rõ tại Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2013.

Thứ nhất, tạo bước chuyển mạnh mẽ về thu hút ĐTNN theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ hiện đại.

Thứ hai, tăng cường thu hút các dự án có quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia. Từ đó, xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; khuyến khích các dự án công nghiệp chuyển dần từ gia công sang sản xuất, lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có uy tín đầu tư phát triển thị trường tài chính; đồng thời chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với kinh tế từng ngành, từng địa phương.

Thứ ba, khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước

Thứ tư, quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành để phát triển hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo lợi ích tổng thể quốc gia và tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới.

#### ***4.1.2. Định hướng về giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị trong những năm tới***

##### *Mục tiêu về xóa đói giảm nghèo*

Trong những năm qua, việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình giảm nghèo đã tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản, cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường, đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước giảm từ 28,9% (năm 2002) xuống còn 5,8% (năm 2016).

**Bảng 4.1. Chuẩn nghèo của Việt Nam qua các giai đoạn***ĐVT: nghìn đồng*

Năm	TN bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình	
	KV nông thôn	KV thành thị
2010	400.000	500.000
2012	530.000	660.000
2013	570.000	710.000
2014	605.000	750.000
2015	615.000	760.000
2016	630.000	780.000
Giai đoạn 2018-2020	700.000	900.000

*(Nguồn: Quyết định về chuẩn nghèo của Chính phủ qua các giai đoạn)*

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo còn chưa thực sự bền vững, một số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập sát chuẩn nghèo còn lớn, tỉ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư vẫn lớn, đời sống người nghèo nhìn chung còn nhiều khó khăn, nhất là khu vực miền núi, vùng cao, đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo Nghị quyết số 80/NQ-CP năm 2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm cải thiện và nâng cao điều kiện sống của người nghèo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư. Cụ thể:

- Thu nhập bình quân của các hộ nghèo tăng lên 3,5 lần; tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 2%/năm, riêng các huyện, xã nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn.

- Điều kiện sống của người dân nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở,...

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo; xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới. Trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt,...

*Mục tiêu về công bằng xã hội*

Mặc dù tỉ lệ hộ nghèo ở Việt Nam cũng như các tỉnh thành đều có xu hướng giảm trong những năm gần đây tuy nhiên chênh lệch giàu nghèo lại có xu hướng tăng lên.

**Bảng 4.2. Một số chỉ tiêu về chênh lệch giàu nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn**

Chỉ tiêu		BQ chung	Nhóm 1	Nhóm 5	K/c giữa nhóm 5 và 1
		<i>1.000đ/tháng</i>	<i>1.000đ/tháng</i>	<i>1.000đ/tháng</i>	<i>Lần</i>
Thành thị	2002	622,100	184,200	1479,200	8,03
	2016	4.368,000	1.489,000	11.276,00	7,57
Nông thôn	2002	275,100	100,300	598,60	5,97
	2016	2.437,000	676,000	5.669,00	8,39

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả)*

Trên phạm vi cả nước, thu nhập bình quân đầu người của nhóm giàu và nhóm nghèo theo giá hiện hành đều có xu hướng tăng lên. Nhưng khoảng cách giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở khu vực nông thôn có xu hướng ngày càng tăng.

Do vậy, mục tiêu trong những năm tới chúng ta cần phải thu hẹp dần khoảng cách về mức sống dân cư giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư và đặc biệt là giữa nông thôn và thành thị. Để đảm bảo rút ngắn khoảng cách chênh lệch về thu nhập cần duy trì tốc độ phát triển cao của kinh tế đô thị nhưng đồng thời phải chú trọng đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế nông thôn nhất là những vùng nghèo. Bài học thành công có tính phổ biến của các nước đang phát triển là thực thi một chiến lược với mục tiêu công nghiệp hóa đi lên từ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

## **4.2. Giải pháp nhằm thu hút FDI và giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

### **4.2.1. Nhóm giải pháp thu hút FDI**

FDI có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Dòng vốn FDI có giá trị sẽ là đòn bẩy để hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật. Đặc biệt, sẽ khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đổi mới tư

duy kinh doanh, kỹ năng quản trị để tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp nước ngoài. Các dự án có giá trị gia tăng cao thường không thâm dụng tài nguyên thô, thân thiện với môi trường. Vì thế, giải pháp thu hút FDI trong thời gian tới cần đưa ra lộ trình thực hiện cụ thể, với những bước đi phù hợp để hoàn thành mục tiêu đề ra và tạo sức lan toả mạnh mẽ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước.

*Thứ nhất, cần chuyển dần sang coi trọng cơ cấu và chất lượng FDI.* Trong giai đoạn đầu thu hút FDI, các nước đang phát triển thường ưu tiên cách tiếp cận thu hút FDI theo số lượng. Đây là cách thức nhằm mục tiêu thu hút càng nhiều vốn FDI càng tốt, thu hút FDI kèm theo các dự án có quy mô lớn về vốn và lao động, phù hợp với chính sách phát triển. Các yếu tố để khai thác theo số lượng là nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế giá rẻ. Việt Nam đã duy trì thu hút FDI trong một thời gian dài, vì vậy các tác động tiêu cực đang dần lấn át các tác động tích cực như: cơ sở hạ tầng lạc hậu, máy móc thiết bị cũ kỹ, môi trường sinh thái bị tổn hại, tài nguyên cạn kiệt,... Xuất phát từ những điều đó nên việc thu hút FDI trong thời gian tới cần tập trung vào việc ưu tiên cơ cấu, chất lượng FDI, tập trung cho các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và nông lâm ngư nghiệp; các hoạt động sản xuất ở chuỗi giá trị cao hơn trong mạng sản xuất toàn cầu và khu vực.

*Thứ hai, thu hút FDI có hàm lượng carbon thấp.* Vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng được quan tâm. Hậu quả của các vấn đề này gây ra tác động nguy hiểm đến đời sống của con người. Thu hút FDI có hàm lượng carbon thấp giúp Việt Nam vừa bảo vệ môi trường, vừa tiếp thu các công nghệ tiên tiến hiện đại trên thế giới.

*Thứ ba, thu hút và khai thác hiệu quả FDI công nghệ hiện đại.* Cần loại bỏ các công nghệ lạc hậu, với các dự án mới cần nhập khẩu máy móc, trang thiết bị phù hợp. Song song với đó, cần khai thác và sử dụng các dự án công nghệ cao một cách hiệu quả. Thành lập các trung tâm ứng dụng, chuyển giao, truyền bá công nghệ và kiến thức mới cho các doanh nghiệp trong nước.

*Thứ tư, thu hút FDI nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Cần phải chuyển hướng FDI từ các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông, công nghệ



thấp sang các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại. Các doanh nghiệp nước ngoài cần phải có cam kết trong việc đào tạo đội ngũ lao động theo chuẩn quốc tế.

*Thứ năm, thu hút FDI nhằm tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước, kết nối chuỗi giá trị và nâng cao chất lượng chuỗi giá trị.* Hiện nay, năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn yếu nên các doanh nghiệp FDI cần phải tạo sự lan tỏa, kết nối chặt chẽ trong quá trình sản xuất và phân phối với các doanh nghiệp trong nước.

#### **4.2.2. Nhóm giải pháp nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị**

##### *Thứ nhất, đẩy mạnh quá trình đổi mới thể chế*

Trong thời gian qua, nước ta đã có nhiều thay đổi về thể chế, song vẫn còn những bất cập gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và làm gia tăng bất bình đẳng trong xã hội. Vì vậy cần phải đổi mới thể chế kinh tế trên các mặt:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý như tạo ra sân chơi công bằng cho các doanh nghiệp. Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp đều có cơ hội như nhau trong tiếp cận đất đai, nguồn vốn,...

- Phát triển đồng bộ và có hiệu quả các loại thị trường như thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường tài chính tín dụng,...

- Cải cách mạnh mẽ bộ máy nhà nước, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công,...

##### *Thứ hai, đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản.*

Xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến giảm bớt chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị, do vậy cần có những chính sách cũng như chiến lược thúc đẩy các mặt hàng xuất khẩu. Nước ta là nước nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo, nguồn lao động rẻ và dồi dào, tuy nhiên để thúc đẩy xuất khẩu cần phải có chiến lược định hướng của nhà nước. Nhà nước cần đưa ra các chiến lược, kế hoạch cụ thể xuất khẩu mặt hàng nào, tránh hiện tượng làm theo phong trào tự phát của người dân

Quản lý tốt thị trường nông sản xuất khẩu. Cần đảm bảo các điều kiện để các sản phẩm nông nghiệp là những sản phẩm an toàn và được tiêu thụ với giá cả hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích của cả người sản xuất và người tiêu dùng. Bên cạnh đó, trên cơ sở thế mạnh của từng địa phương, cần xây dựng các sản phẩm chiến lược.

Tái cấu trúc cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao hiệu quả. Cần tập trung vào nghiên cứu và áp dụng giống mới, giống có năng suất và phẩm chất tốt, áp dụng công nghệ sạch trong trồng trọt và chăn nuôi, đặc biệt là công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch, xây dựng chiến lược thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường,...

*Thứ ba, đa dạng hóa nguồn thu nhập ở nông thôn*

Cần tạo việc làm cho lao động nông thôn thông qua mạng lưới ngành nghề phi nông nghiệp. Điều này không chỉ giúp tăng thu nhập cho người dân mà còn tạo điều kiện để họ đầu tư lại nông nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Khi lựa chọn ngành nghề cho nông dân cần lưu ý ngành nghề đó không ảnh hưởng đến nông nghiệp và thu nhập từ nông nghiệp. Bên cạnh đó, ngành nghề được lựa chọn cần phải có khả năng phát triển ổn định, bền vững. Có thể kể đến như các ngành nghề truyền thống ở nông thôn; các ngành nghề có khả năng tạo việc làm tại chỗ như chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ,...; phát triển mạng lưới tín dụng trong nông nghiệp từ dịch vụ bảo hiểm cho đến cung cấp vật tư, thiết bị, máy móc,...

Hỗ trợ tín dụng vốn cho phát triển nông thôn. Hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nông thôn thường có quy mô nhỏ lẻ, vốn ít. Do vậy việc đáp ứng vốn có ý nghĩa then chốt và quan trọng. Nhà nước cần điều hành, chỉ đạo hệ thống ngân hàng thực hiện các chính sách hỗ trợ, cung cấp dịch vụ tín dụng mang tính ưu đãi để đáp ứng nhu cầu cho người dân trong việc sản xuất và xây dựng nông thôn mới.

*Thứ tư, giải pháp liên quan đến đầu tư*

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn và các dịch vụ hỗ trợ sẽ giúp tăng cường năng suất lao động nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn. Để nâng cao cơ sở hạ tầng cần: nâng cao tỷ trọng đầu tư xây dựng của Nhà nước, huy động thêm nguồn lực bên ngoài để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, từng bước sử dụng phương tiện vận tải công cộng để phục vụ vận chuyển hành khách khu vực nông thôn, hỗ trợ việc hình thành và xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến, ...

Thu hút đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị sản xuất cho nông sản Việt Nam.

Tăng cường đầu tư tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tạo môi trường thông thoáng để lao động dễ dàng chuyển dịch từ những ngành kinh tế có năng suất lao động thấp sang những ngành, lĩnh vực có năng suất lao động cao.

*Thứ năm, cần phân bổ đầu tư hợp lý giữa các ngành, các vùng*

Cần phân bổ lại nguồn đầu tư từ công nghiệp sang nông nghiệp, từ công nghiệp nặng sang công nghiệp nhẹ, chế biến, đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng từ thành thị về nông thôn.

*Thứ sáu, cần đẩy mạnh đô thị hóa*

Trong thực tế, mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn luôn luôn tồn tại. Tuy nhiên, để đất nước phát triển bền vững và ổn định thì mục tiêu của Nhà nước đặt ra luôn là làm sao để mức chênh lệch này thấp nhất và có thể chấp nhận được. Bên cạnh việc thúc đẩy, phát triển đầu tư vào nông thôn cũng cần chú trọng, duy trì phát triển khu vực thành thị. Đẩy mạnh đô thị hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và cơ cấu lao động. Các đô thị lớn không chỉ là nơi tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng. Bên cạnh đó cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại còn giúp tăng thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài.

## KẾT LUẬN

Nhận thức được tầm quan trọng của bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đề tài đã phân tích ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam trong những năm qua. Sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư từ năm 2002 đến 2014 và một số dữ liệu khác, đề tài đã phát hiện mức chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị tồn tại ở mọi góc độ như vùng, học vấn, nghề nghiệp, dân tộc,... với những mức độ khác nhau.

Sử dụng mô hình GMM để lượng hóa tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập - nông thôn thành thị, đề tài đưa ra kết luận đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, đầu tư trực tiếp nước ngoài càng tăng thì bất bình đẳng thu nhập càng giảm và ngược lại. Ngoài ra còn một số yếu tố khác cũng tác động đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn, thành thị như tỉ lệ xuất khẩu trên GDP, tỉ lệ ngân sách nhà nước trên GDP, tỉ lệ đô thị hóa, số thuê bao điện thoại,...

Mặc dù đã chỉ ra bên cạnh FDI, một số yếu tố khác cũng có tác động đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị, nhưng đề tài vẫn chưa đưa được các biến số liên quan đến tỉ lệ dân số theo độ tuổi, hay cơ cấu lao động chia theo các khu vực kinh tế,... vào mô hình. Đây cũng là hạn chế chính của đề tài cần được tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu Tiếng Việt

- 1 Adam Smith (1776), *Của cải của các dân tộc*, Nxb Giáo dục.
- 2 Đặng Quý Dương (2014), *Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới các ngành công nghiệp chế tác tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- 3 Nghị định 92/2006 CP, *Nghị định về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam* do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2006.
- 4 Nghị quyết 103/NQ-CP, *Nghị quyết về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới của Chính phủ* ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2013.
- 5 Nguyễn Thị Huệ (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- 6 Nguyễn Thị Thanh Huyền (2012), *Tác động của hội nhập quốc tế lên bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- 7 Dương Quỳnh Nga, Nguyễn Phan Hạnh Nguyên, Cao Minh Trí (2017), “*Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng thu nhập*”, Tạp chí Công thương, 417.
- 8 Nguyễn Thị Nguyệt (2006), *Bất bình đẳng giới về thu nhập của người lao động ở Việt Nam và một số gợi ý giải pháp chính sách*, Đề tài cấp Bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 9 Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế Phát triển*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- 10 Từ Quang Phương (2012), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
- 11 Todaro. M. P. (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb Giáo dục.
- 12 Bùi Thúy Vân (2011), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với việc chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng Đồng Bằng Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

## II. Tài liệu tiếng Anh

- 13 Arthur W. Lewis (1954), “Economics development with unlimited supply of labor”, The Manchester School.
- 14 Balance of Payments Manua (1993), IMF’s fifth edition.
- 15 Bardshaw Michael & Karen Vartapetov (2003), “A new perspective on regional Inequalities in Russia”, *Eurasian Geography and Economics*.
- 16 Binh T.Nguyen, James W.Albretch, Susan B.Vroman, M.Daniel Westbrook (2006), “A quantile regression decomposition of urban-rural inequality in Vietnam”, Department of Economics Geogretown University. *Economics and Research Department, Asian Development Bank*.
- 17 Bornali Bhandari (2007), “Effect of Inward Foreign Direct Investment on Income Inequality in Transition Countries”, *Journal of Economic Intergration*.
- 18 Definition Foreign Direct Investment, The forth edition of the OECD Detailed Benchmark (2008), pp. 48,49
- 19 Dierk Herzer and Peter Nunnenkamp (2011), “FDI and Income Inequality: Evidence from Europe”, *Kiel Institute for the World Economy*.
- 20 Dirk Willem te Velde and Oliver Morrisey (2002), “Foreign Direct Investment, Skills and Wage Inequality in East Asia”, *Journal of The Asia Pacific Economy*.
- 21 Dirk Willem te Velde (2003), “Foreign Direct Investment and Income Inequality in Latin America”, Overseas Development Institute.
- 22 Furong Jin (2009), “Foreign Direct Investment and Income inequality in China”, *Seoul Journal of Economics*.
- 23 Gerald Meier and James Rauch (1984), “Leading Issue in Economic Development”, *Oxford University Press, Oxford*.
- 24 Hong Zhuang and Griffith (2013), “The Effect of Mergers & Acquisitions and Greenfiel FDI on Income Inequality”, *International Journal of Applied Economics*.
- 25 Huong Thu Le and Alison L.Booth (2010), “Inequality in Vietnamese Urban-Rural Living Standards, 1993-2006”, *American Economic Review*.

- 26 John E. Kwoka (1983), “Monopoly, Plant, and Union Effects on Worker Wages”, *Sage Publications, Industrial and Labor Relations Review*.
- 27 Kornél Halmos (2011), “The Effect of FDI, Exports and GDP on Income Inequality in 15 Eastern European Countries”, *Acta Polytechnica Hungarica*.
- 28 Le Trung Kien (2000), *Rural-urban gap in Vietnam*, National Economics University, Hanoi, Vietnam.
- 29 Michael P.Torado (1969), “A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries”, *The American Economic Review*.
- 30 Pandej Chintrakarn, Dierk Herzer and Peter Nunnenkamp (2012), “FDI and Income Inequality: Evidence from a Panel of US States”, *Economic Inquiry*.

## PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
theilt	438	.2652796	.0614903	.130991	.671821
trade	440	107.4091	303.6765	.0022	2591.972
lngdpbq	438	7.984266	2.935624	1.9252	12.7841
fdi	441	9.304866	24.77541	0	231.2392
cpi	441	109.7127	5.9783	102.8105	127.4811
nsnn	441	12.40742	16.71375	.3406	123.4132
lntb	441	4.761102	.9579	1.4182	8.1724

Phụ lục 2: Hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình

	theilt	trade	lngdpbq	fdi	cpi	nsnn	lntb
theilt	1.0000						
trade	0.0092	1.0000					
lngdpbq	-0.0479	0.0029	1.0000				
fdi	-0.0228	0.5502	0.0197	1.0000			
cpi	0.0648	0.0066	0.0230	0.0766	1.0000		
nsnn	-0.0411	0.3699	-0.0174	0.7087	0.0928	1.0000	
lntb	0.0688	0.2469	0.0636	0.3350	0.3265	0.3400	1.0000

Phụ lục 3: Ước lượng mô hình Pool\_OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	436
Model	.024310077	6	.004051679	F(6, 429)	=	1.07
Residual	1.62133402	429	.003779333	Prob > F	=	0.3784
				R-squared	=	0.0148
				Adj R-squared	=	0.0010
Total	1.64564409	435	.00378309	Root MSE	=	.06148

theilt	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
trade	4.78e-06	.0000117	0.41	0.682	-.0000181 .0000277
lngdpbq	-.0011585	.0010095	-1.15	0.252	-.0031427 .0008256
fdi	-.0000337	.0001877	-0.18	0.858	-.0004026 .0003351
cpi	.0004878	.0005227	0.93	0.351	-.0005396 .0015152
nsnn	-.0002669	.0002526	-1.06	0.291	-.0007634 .0002295
lntb	.0052083	.0035447	1.47	0.142	-.0017587 .0121754
_cons	.1992692	.0547967	3.64	0.000	.0915659 .3069726





## Phụ lục 6: Kiểm định hiện tượng nội sinh của biến FDI

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	426
				F(7, 418)	=	92.83
Model	163679.467	7	23382.7809	Prob > F	=	0.0000
Residual	105293.981	418	251.899477	R-squared	=	0.6085
				Adj R-squared	=	0.6020
Total	268973.448	425	632.878701	Root MSE	=	15.871

fdi	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
fdi						
L1.	-.0835149	.0313646	-2.66	0.008	-.1451669	-.0218628
trade	.0279542	.0028104	9.95	0.000	.0224298	.0334785
lngdpbq	.3224735	.2728645	1.18	0.238	-.2138841	.8588311
cpi	.013758	.1362736	0.10	0.920	-.2541089	.2816249
nsnn	.8268854	.0523021	15.81	0.000	.7240776	.9296933
ur	-.0343226	.0499468	-0.69	0.492	-.1325008	.0638557
lntb	1.921825	.9454792	2.03	0.043	.0633383	3.780311
_cons	-15.60153	14.30358	-1.09	0.276	-43.71744	12.51439

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	426
				F(8, 417)	=	2.39
Model	.071259383	8	.008907423	Prob > F	=	0.0160
Residual	1.55720592	417	.003734307	R-squared	=	0.0438
				Adj R-squared	=	0.0254
Total	1.6284653	425	.003831683	Root MSE	=	.06111

theilt	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
trade	.0001241	.0000404	3.07	0.002	.0000447	.0002034
lngdpbq	.0004036	.0010966	0.37	0.713	-.0017519	.0025591
fdi	-.0042854	.001446	-2.96	0.003	-.0071278	-.0014431
cpi	.0004603	.0005244	0.88	0.381	-.0005706	.0014911
nsnn	.003212	.001227	2.62	0.009	.0008	.0056239
ur	-.0005534	.000198	-2.80	0.005	-.0009425	-.0001643
lntb	.0141703	.0043985	3.22	0.001	.0055244	.0228163
ehat	.0043082	.0014582	2.95	0.003	.0014418	.0071745
_cons	.1440011	.0583455	2.47	0.014	.0293132	.2586891

## Phụ lục 7: Kết quả chạy mô hình GMM

Step 1

Iteration 0: GMM criterion Q(b) = .0703641  
 Iteration 1: GMM criterion Q(b) = 4.027e-25  
 Iteration 2: GMM criterion Q(b) = 3.724e-35

Step 2

Iteration 0: GMM criterion Q(b) = 3.308e-33  
 Iteration 1: GMM criterion Q(b) = 3.308e-33 (backed up)

note: model is exactly identified

GMM estimation

Number of parameters = 8  
 Number of moments = 8  
 Initial weight matrix: Unadjusted                      Number of obs = 426  
 GMM weight matrix: Robust

	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
/b1	.0001241	.0000463	2.68	0.007	.0000334	.0002147
/b2	.0004036	.0013359	0.30	0.763	-.0022148	.003022
/b3	-.0042854	.0018048	-2.37	0.018	-.0078227	-.0007482
/b4	.0004603	.0006014	0.77	0.444	-.0007184	.0016389
/b5	.003212	.001664	1.93	0.054	-.0000494	.0064733
/b6	-.0005534	.0002053	-2.70	0.007	-.0009557	-.000151
/b7	.0141703	.006528	2.17	0.030	.0013757	.026965
/b0	.1440011	.0683846	2.11	0.035	.0099698	.2780325

Instruments for equation 1: L.fdi trade lngdpbq cpi nsnn ur lntb \_cons

## Phụ lục 8: Kiểm định tính mạnh của biến công cụ FDI

Test of overidentifying restriction:

Hansen's J chi2(0) = 1.4e-30 (p = .)